BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 08/2011/TT-BKHĐT	*Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2011*

THÔNG TƯ
Quy định nội dung Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 28/2011/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;

Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam như sau:

Điều 1. Nội dung Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam

Ban hành kèm theo Thông tư này nội dung Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam được quy định tại Quyết định số 28/2011/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm:

- Phần nội dung Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam quy định cụ thể từng loại dịch vụ cấp dưới thuộc từng nhóm sản phẩm dịch vụ cấp trên tương ứng;

- Phần phụ lục: Phụ lục 1 - Bảng mã tương thích giữa Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam (VCITS) với Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) và Phụ lục 2 - Bảng mã tương thích giữa Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam (VCITS) với Phân loại dịch vụ GNS/W/120 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) (W120).

Điều 2. Đối tượng thực hiện

1. Tổng cục Thống kê và các đơn vị trực thuộc Tổng cục Thống kê.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp.

3. Các doanh nghiệp, đơn vị khác thuộc đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê và điều tra thống kê.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn thực hiện cho các đối tượng liên quan theo quy định của Thông tư này.

2. Các đơn vị thuộc Điều 2 có trách nhiệm thực hiện công tác thống kê dịch vụ xuất, nhập khẩu theo đúng quy định của Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị liên quan gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để kịp thời xem xét, chỉnh lý./.

BỘ TRƯỞNG

Võ Hồng Phúc

NỘI DUNG
DANH MỤC DỊCH VỤ XUẤT, NHẬP KHẨU VIỆT NAM

I. KHÁI NIỆM VỀ DANH MỤC DỊCH VỤ XUẤT, NHẬP KHẨU VIỆT NAM VÀ XUẤT, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ (THU, CHI DỊCH VỤ VỚI NƯỚC NGOÀI)

1. Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam là danh mục phân loại các sản phẩm dịch vụ được xuất khẩu, nhập khẩu giữa đơn vị thường trú của Việt Nam và đơn vị không thường trú. Khái niệm về đơn vị thường trú và không thường trú được quy định thống nhất trong Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và cán cân thanh toán quốc tế (BOP):

1.1. Đơn vị thường trú: là các tổ chức, cá nhân đóng tại lãnh thổ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân đóng tại nước ngoài, có lợi ích kinh tế trung tâm tại Việt Nam. Cụ thể gồm:

- Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam;
- Đại sứ quán, lãnh sự quán, đại diện quốc phòng, an ninh làm việc ở nước ngoài;
- Các văn phòng đại diện của Việt Nam ở nước ngoài
- Các cá nhân Việt Nam, cá nhân đại diện cho các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam đi công tác, làm việc ở nước ngoài dưới một năm; Du học sinh và người đi chữa bệnh ở nước ngoài.

1.2. Đơn vị không thường trú: là các tổ chức, cá nhân đóng ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân đóng ở Việt Nam có lợi ích kinh tế trung tâm ở nước ngoài. Cụ thể gồm:

- Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài;
- Đại sứ quán, lãnh sự quán, đại diện quốc phòng, an ninh của nước ngoài làm việc tại Việt Nam;
- Các văn phòng đại diện của các công ty ở nước ngoài đóng tại Việt Nam;
- Các cá nhân nước ngoài, cá nhân đại diện cho các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam dưới một năm; Du học sinh nước ngoài và người nước ngoài đến chữa bệnh tại Việt Nam.

Dịch vụ xuất khẩu: là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

Dịch vụ nhập khẩu: là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - tiêu dùng/nhận từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

II. NỘI DUNG CÁC NHÓM, PHÂN NHÓM DỊCH VỤ

2050. Dịch vụ vận tải

Bao gồm: Dịch vụ vận tải bao gồm các dịch vụ vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng các phương thức vận tải đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa, đường ống, truyền tải điện, các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải như bốc xếp hàng hóa, kho bãi, dịch vụ cảng hàng không, cảng biển....

Dịch vụ vận tải cũng bao gồm dịch vụ thuê hoặc cho thuê phương tiện vận tải có kèm người điều khiển.

Loại trừ:

- Bảo hiểm vận tải hàng hóa, được phân vào nhóm 2550;

- Thuê hoặc cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào nhóm 2720.

2060. Dịch vụ vận tải biển

Bao gồm: dịch vụ vận tải bằng phương tiện vận chuyển đường biển như: dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển (nhóm 2070), vận tải hàng hóa bằng đường biển (nhóm 2080), dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải đường biển (nhóm 2090) như dịch vụ kéo đẩy, điều hành cảng, hoa tiêu, lai dắt tàu, cứu hộ, trục vớt tàu thuyền....

2070. Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hành khách (kể cả hành lý) ven biển và viễn dương bằng các phương tiện vận chuyển đường biển;

- Dịch vụ cho thuê tàu, thuyền để vận tải hành khách ven biển và viễn dương có kèm thuyền viên.

Loại trừ:

- Dịch vụ chuyên chở hành khách người nước ngoài trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam *(được tính vào xuất khẩu dịch vụ du lịch).*

- Dịch vụ chuyên chở hành khách người Việt Nam do các đơn vị thường trú nước ngoài thực hiện trong phạm vi quốc gia của họ *(được tính vào nhập khẩu dịch vụ du lịch);*

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân vào nhóm 2722.

2080. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa bằng tàu đông lạnh, tàu thuyền chuyên chở chất lỏng, tàu thuyền chuyên dụng khác;

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa đóng trong công-ten-nơ bằng tàu thuyền chở công-ten-nơ;

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa loại khác;

- Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tàu, thuyền có kèm thủy thủ đoàn.

Loại trừ:

- Dịch vụ vận tải khí hóa lỏng ven biển và viễn dương, được phân vào nhóm 2311;

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân vào nhóm 2722.

2090. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển

Bao gồm: các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động vận tải đường biển và các dịch vụ liên quan đến vận tải biển như:

2091. Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải bao gồm phí hoa hồng được hưởng về dịch vụ nhận đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;

2092. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển bao gồm phí hoa hồng được hưởng về dịch vụ nhận môi giới vận tải ven biển và viễn dương;

2093. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa là dịch vụ thực hiện kiểm đếm số lượng hàng hóa thực tế khi giao hoặc nhận với tàu biển hoặc các phương tiện khác theo ủy thác của người giao hàng, người nhận hàng hoặc người vận chuyển;

2094. Dịch vụ hoa tiêu và lai dắt tàu biển bao gồm các dịch vụ hoa tiêu và kéo đẩy tàu thuyền ven biển và viễn dương;

2095. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển tại cảng bao gồm các dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền tại các cảng biển nước ngoài;

2096. Dịch vụ vệ sinh tàu biển là dịch vụ thực hiện các công việc thu gom và xử lý rác thải, dầu thải, chất thải khác từ tầu biển khi tầu neo, đậu tại cảng;

2097. Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển bao gồm các dịch vụ bốc dỡ hàng hóa từ tàu lên cảng và hàng hóa từ cảng xuống tàu;

2098. Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu biển bao gồm các dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu thuyền ven biển và viễn dương;

2099. Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác như điều hành cảng biển (phao neo đậu, cầu tàu...), dịch vụ đăng ký hoạt động cho tàu thuyền...

Loại trừ:

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân vào nhóm 2722;

- Dịch vụ xây dựng, sửa chữa và lắp đặt thiết bị tại cảng biển, được phân vào dịch vụ xây dựng 2490.

2100. Dịch vụ vận tải hàng không

Bao gồm: dịch vụ vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng đường không, các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không.

2110. Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hành khách theo lịch trình hoặc không theo lịch trình bằng đường hàng không, kể cả vận tải hành lý và hàng hóa của hành khách mang theo nhưng không phải tính thêm cước phí;

- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay có kèm phi hành đoàn (thuê ướt)

Loại trừ:

- Dịch vụ vận tải hành khách người nước ngoài bằng đường không giữa các sân bay trong nước *(được tính vào xuất khẩu dịch vụ du lịch);*

- Dịch vụ chuyên chở hành khách Việt Nam do đơn vị thường trú nước ngoài thực hiện trong phạm vi lãnh thổ của họ *(được tính vào nhập khẩu dịch vụ du lịch)*;

- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay không kèm phi hành đoàn (thuê khô), được phân vào nhóm 2721.

2120. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không

Dịch vụ này gồm:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu giữa sân bay Việt Nam và sân bay nước ngoài; vận chuyển hàng hóa giữa các sân bay của nước ngoài

- Dịch vụ vận tải bưu phẩm, bưu kiện,...;

- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay có kèm theo phi hành đoàn (thuê ướt);

Loại trừ:

- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay không kèm phi hành đoàn (thuê khô), được phân vào nhóm 2721

2130. Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không

Bao gồm:

- Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;

- Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay;

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay;

- Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan.

Loại trừ:

- Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị tại sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng 2490;

2131. Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không là các dịch vụ tại cảng hàng không (trừ bốc xếp hàng hoá), dịch vụ quầy check-in, dịch vụ băng chuyền hành lý, dịch vụ soi chiếu an ninh.

2132. Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay: dịch vụ hạ/cất cánh, dịch vụ không lưu;

2133. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay bao gồm các dịch vụ về bảo dưỡng, sửa chữa máy bay tại cảng hàng không

2139. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan đến vận tải hàng không bao gồm các dịch vụ khác chưa được chi tiết ở trên.

2140. Dịch vụ vận tải bằng phương thức vận tải khác

Bao gồm: các dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường sắt, đường bộ, đường ống, truyền tải điện...

2150. Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương thức vận tải khác

Bao gồm: các dịch vụ vận tải hành khách bằng đường sắt, đường bộ

Loại trừ

- Dịch vụ vận tải hành khách người nước ngoài bằng đường sắt, đường bộ giữa các sân bay trong nước *(được tính vào xuất khẩu dịch vụ du lịch)*

- Dịch vụ chuyên chở hành khách Việt Nam do đơn vị thường trú nước ngoài thực hiện bằng đường sắt, đường bộ trong phạm vi lãnh thổ của họ *(được tính vào nhập khẩu dịch vụ du lịch)*;

- Dịch vụ thuê và cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào dịch vụ thuê/cho thuê hoạt động (2723).

2160. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng phương thức vận tải khác

Bao gồm: các dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường sắt, đường bộ, đường ống, truyền tải điện...

Loại trừ

- Dịch vụ thuê và cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào dịch vụ thuê/cho thuê hoạt động (2723).

2161. Dịch vụ vận tải đa phương thức là phương thức vận tải hàng hóa bằng ít nhất hai phương thức vận tải khác nhau trở lên, trên cơ sở một hợp đồng vận tải đa phương thức từ một điểm ở một nước tới một điểm chỉ định ở một nước khác để giao hàng.

Bao gồm các hình thức vận tải có từ hai phương thức vận tải trở lên như: vận tải đường biển - vận tải hàng không; vận tải ôtô - vận tải hàng không; vận tải ôtô - vận tải đường sắt; vận tải đường sắt - đường bộ - vận tải nội thủy - vận tải đường biển,...

2169. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng phương thức vận tải khác

Bao gồm các hình thức vận tải hàng hóa khác chưa được chi tiết ở đâu

2170. Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải bằng phương thức vận tải khác

Bao gồm: dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống, truyền tải điện...

2180. Dịch vụ vận tải vũ trụ

Bao gồm:

- Dịch vụ phóng vệ tinh và vận hành các thiết bị vũ trụ thực hiện;

- Dịch vụ vận chuyển hành khách lên vũ trụ

2190. Dịch vụ vận tải đường sắt

Bao gồm: dịch vụ vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng đường sắt, dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đường sắt

2200. Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường sắt

Bao gồm:

- Vận tải hành khách bằng đường sắt quốc tế, kể cả vận tải hành lý, hàng hóa do hành khách mang theo mà không phải trả thêm cước phí

Loại trừ

- Dịch vụ chuyên trở hành khách do đơn vị chuyên chở thường trú cung cấp cho người không thường trú tại quốc gia thường trú, được tính vào dịch vụ du lịch 2360;

2210. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường sắt

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu có toa đông lạnh;
- Dịch vụ vận tải sản phẩm dầu mỏ, chất lỏng bằng toa bồn;
- Dịch vụ vận tải hàng rời được đóng trong công-ten-nơ chở hàng;
- Dịch vụ vận tải thư, bưu phẩm, bưu kiện bằng tàu hỏa;
- Dịch vụ vận tải hàng rời bằng tàu hỏa như ngũ cốc, bột mỳ, ximăng, cát, than đá, ...;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa khác chưa phân vào đâu

2220. Dịch vụ hỗ trợ và vận tải đường sắt khác

Bao gồm:

- Dịch vụ điều hành ga đường sắt; kéo đẩy toa xe, đầu máy, điều hành tàu vào/ra...
- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa đầu máy, toa xe;
- Dịch vụ khác tại ga đường sắt như: gửi đồ tại nhà ga, dịch vụ quầy bán vé,... chưa được phân vào đâu;

Loại trừ:

- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt các thiết bị đường sắt như đường ray, nhà ga,... được phân vào dịch vụ xây dựng 2490

2221. Dịch vụ kéo đẩy toa xe, đầu máy bao gồm dịch vụ kéo đẩy toa xe, đầu máy tại ga đường sắt, đường tàu tránh và tương tự;

2222. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị vận tải đường sắt bao gồm dịch vụ duy tu, bảo dưỡng đầu máy, toa xe;

2229. Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt khác như dịch vụ gửi đồ tại nhà ga, dịch vụ bán vé,... chưa được phân vào đâu;

2230. Dịch vụ vận tải đường bộ

Bao gồm: vận chuyển hành khách đường bộ tuyến quốc tế, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu bằng ôtô vận tải, ôtô chuyên dụng, dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đường bộ

2240. Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường bộ

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ tuyến quốc tế, kể cả vận tải hành lý, động vật và những hàng hóa khác mà hành khách mang theo mà không phải trả thêm cước phí;

- Dịch vụ thuê và cho thuê xe chở khách có người lái

Loại trừ

- Dịch vụ chuyên chở hành khách do đơn vị chuyên chở thường trú cung cấp cho người không thường trú tại quốc gia thường trú, được tính vào dịch vụ du lịch 2360;

- Dịch vụ thuê và cho thuê xe không có người lái được phân vào nhóm 2723

2250. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Dịch vụ này gồm:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe đông lạnh, xe bồn hoặc rơmooc;

- Dịch vụ vận tải hàng hóa đóng công-ten-nơ bằng xe đầu kéo công-ten-nơ;

- Dịch vụ vận chuyển thư và bưu phẩm bằng phương tiện vận tải đường bộ;

- Dịch vụ vận tải hàng hóa khác bằng phương tiện vận tải đường bộ;

- Dịch vụ thuê và cho thuê xe vận tải hàng hóa có người lái;

Loại trừ:

- Dịch vụ thuê và cho thuê xe không có người lái được phân vào mã 2723

2251. Dịch vụ vận tải hàng quá cảnh là việc vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu quá cảnh qua Việt Nam để đến nước thứ ba.

2259. Dịch vụ vận tải hàng hóa khác bao gồm các dịch vụ vận tải hàng hóa khác (không kể hàng quá cảnh) bằng phương thức vận tải đường bộ.

2260. Dịch vụ hỗ trợ và vận tải đường bộ khác

Bao gồm:

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác;

- Dịch vụ cứu hộ đường bộ;

- Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đường bộ khác như dịch vụ bến bãi, bán vé, ... chưa được chi tiết ở đâu.

Loại trừ;

- Dịch vụ thuê và cho thuê xe không có người lái được phân vào nhóm 2723

2261. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ như bảo dưỡng và sửa chữa ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác;

2269. Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ khác như dịch vụ tại bến bãi, nhà chờ cho khách, phòng bán vé,... chưa được chi tiết ở đâu.

2270. Dịch vụ vận tải đường sông (dịch vụ vận tải đường thủy nội địa)

Bao gồm: dịch vụ vận tải hành khách nước ngoài, dịch vụ vận tải hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến vận tải đường thủy nội địa

2280. Dịch vụ vận tải hành khách đường sông (đường thủy nội địa)

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hành khách nước ngoài bằng đường sông với các nước láng giềng;
- Dịch vụ thuê và cho thuê phà, tàu thuyền vận tải hành khách đường sông người điều khiển

Loại trừ:

- Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tàu thuyền không kèm thuyền viên, được phân vào nhóm 2723

2290. Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sông (đường thủy nội địa)

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa cho khách hàng nước ngoài bằng đường sông;
- Dịch vụ thuê và cho thuê phà, tàu thuyền vận tải hàng hóa cho khách hàng nước ngoài bằng đường sông có kèm thuyền viên

Loại trừ:

- Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tàu thuyền không kèm thuyền viên, được phân vào nhóm 2723

2300. Dịch vụ hỗ trợ và liên quan khác đến vận tải đường sông (đường thủy nội địa)

Dịch vụ này gồm các dịch vụ liên quan đến vận chuyển bằng đường thủy nội địa như các dịch vụ kéo đẩy tàu thuyền, dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu,...

Loại trừ:

- Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tàu thuyền không kèm người điều khiển được phân vào nhóm 2723

2301. Dịch vụ kéo đẩy tàu, thuyền bao gồm các dịch vụ kéo đẩy tàu thuyền bằng đường sông

2309. Dịch vụ hỗ trợ và liên quan khác đến vận tải đường sông (đường thủy nội địa).

Bao gồm:

- Dịch vụ điều hành cảng, bến đường thủy (trừ dịch vụ bốc xếp hàng hóa)
- Dịch vụ hoa tiêu và lai dắt tàu thuyền

- Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu thuyền
- Dịch vụ hỗ trợ khác cho phương tiện vận tải đường thủy
- Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền

2310. Dịch vụ vận tải đường ống và truyền tải điện

Bao gồm: các dịch vụ vận chuyển bằng đường ống như vận chyển dầu, chất lỏng và dịch vụ truyền tải điện.

- Dịch vụ vận tải hàng hóa quốc tế bằng đường ống;
- Dịch vụ truyền tải điện năng sau khi đã tách khỏi quá trình sản xuất

Loại trừ:

- Các dịch vụ phân phối điện, nước, khí đốt và các sản phẩm xăng dầu, được tính vào dịch vụ kinh doanh khác

2311. Dịch vụ vận tải đường ống bao gồm vận tải hàng hóa quốc tế như vận chuyển dầu, chất lỏng,...

2312. Dịch vụ truyền tải điện năng bao gồm các dịch vụ truyền tải điện sau khi đã tách khỏi quá trình sản xuất

2320. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác

Bao gồm:

- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa
- Dịch vụ kho bãi: kho đông lạnh, kho chứa chất lỏng hoặc khí, kho bãi công-ten-nơ
- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện vận tải

2321. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa bao gồm dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại các bến bãi, nhà ga xe lửa, ... (trừ bốc xếp hàng hóa tại cảng biển)

2322. Dịch vụ kho bãi bao gồm kho đông lạnh, kho chứa chất lỏng hoặc khí, kho bãi công-ten-nơ

2323. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện vận tải khác bao gồm các dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị, phương tiện vận tải chưa được chi tiết ở trên, dịch vụ trợ giúp hoa tiêu, ...

2324. Dịch vụ lưu kho và phân phối hàng hóa bao gồm các dịch vụ phục vụ cho việc lưu giữ và phân phối hàng hóa tại các sân bay, bến cảng, nhà ga.

2329. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác bao gồm các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ vận tải mà chưa được chi tiết ở trên

2360. Dịch vụ du lịch

Dịch vụ du lịch bao gồm các khoản chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ mà khách đi đến và ở lại trong thời gian nhất định (dưới một năm) ở một quốc gia khác.

Lưu ý: quy tắc 1 năm không áp dụng đối với học sinh, sinh viên đi học tập và bệnh nhân đi chữa bệnh ở nước ngoài, họ luôn được coi là người thường trú của

nước quê hương họ kể cả thời gian học tập, chữa bệnh ở nước ngoài của họ là trên 1 năm

Loại trừ: dịch vụ vận chuyển khách đi lại ngoài phạm vi quốc gia trước khi họ đến và ở lại đó để du lịch vì đã được tính vào dịch vụ vận tải.

2370. Dịch vụ du lịch liên quan đến công việc

Bao gồm: các khoản chi mua hàng hóa và dịch vụ (kể cả việc mua sắm phục vụ cho bản thân) của người đi ra nước ngoài vì mục đích công việc như thực hiện hoạt động kinh doanh, xúc tiến thương mại, khảo sát thị trường, ...; các nhân viên chính phủ đi công tác, đi họp, ...

2380. Chi tiêu của lao động thời vụ và lao động vùng biên giới

Bao gồm: các khoản chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ của lao động theo mùa vụ, lao động vùng biên giới tại quốc gia mà họ được tuyển dụng hoặc thuê làm việc.

2390. Chi tiêu của khách du lịch liên quan đến công việc khác

Bao gồm: các khoản chi mua hàng hóa và dịch vụ (kể cả việc mua sắm phục vụ cho bản thân) của người đi ra nước ngoài vì mục đích kinh doanh, xúc tiến thương mại, khảo sát thị trường,...; các nhân viên chính phủ đi công tác, đi họp,....

2400. Dịch vụ du lịch vì mục đích cá nhân

Bao gồm: toàn bộ các khoản chi tiêu về hàng hóa và dịch vụ mà khách du lịch mua trong thời gian ở nước ngoài vì mục đích cá nhân (không kể mục đích công tác), ví dụ: đi du lịch tham quan, giải trí trong những ngày lễ, đi thăm thân nhân họ hàng, đi học tập, chữa bệnh,...

2410. Chi tiêu của khách du lịch vì mục đích khám, chữa bệnh

Bao gồm: toàn bộ các khoản chi tiêu của cá nhân phục vụ cho việc đi khám, chữa bệnh ở nước ngoài

2420. Chi tiêu của khách du lịch vì mục đích giáo dục

Bao gồm: toàn bộ các khoản chi tiêu của học sinh, sinh viên trong thời gian học tập và sinh sống ở nước ngoài.

2430. Chi tiêu của khách du lịch vì mục đích cá nhân khác

Bao gồm: toàn bộ các khoản chi tiêu khi đi ra nước ngoài của người đi du lịch vì các mục đích khác chưa được chi tiết ở trên như đi tham quan, giải trí, hành hương, thăm thân nhân, họ hàng,...

2450. Dịch vụ bưu chính và viễn thông

Bao gồm: các dịch vụ bưu chính, chuyển phát và viễn thông

2460. Dịch vụ bưu chính và chuyển phát

Bao gồm: các dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi (thư, gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát hợp pháp qua mạng bưu chính) từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính bằng các phương thức (trừ phương thức điện tử).

Loại trừ:

- Các dịch vụ không phải là dịch vụ bưu chính (như khái niệm nêu trên) nhưng được cung cấp trên mạng bưu chính (ví dụ: dịch vụ tài chính bưu chính, dịch vụ bán lẻ,...), dịch vụ vận chuyển bưu gửi do các doanh nghiệp vận tải thực hiện trên cơ sở hợp đồng với các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính (ví dụ: dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không mã 2120, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển mã 2080), dịch vụ logistic (mã 9000)

2470. Dịch vụ viễn thông

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông. Bao gồm: dịch vụ thoại, dịch vụ fax, dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ truyền hình ảnh, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ hội nghị truyền hình, dịch vụ thuê kênh riêng, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị, dịch vụ truy cập Internet và các dịch vụ viễn thông khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ xây lắp công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó (được tính trong dịch vụ xây dựng mã 2490).

2471. Dịch vụ thoại, fax

Bao gồm: dịch vụ điện thoại cố định, di động, dịch vụ điện thoại VoIP, dịch vụ truyền âm thanh, hình ảnh, fax... được kết nối thông qua hệ thống thiết bị của mạng lưới viễn thông.

2472. Dịch vụ truyền số liệu

Bao gồm: dịch vụ truyền phát vô tuyến và radio như dịch vụ truyền hình hội nghị, dịch vụ truyền hình, dịch vụ số hóa văn bản, dịch vụ lọc web,...được kết nối thông qua hệ thống internet.

2473. Dịch vụ thuê kênh riêng

Dịch vụ thuê kênh riêng là dịch vụ cho thuê kênh truyền dẫn vật lý dùng riêng để kết nối và truyền thông tin giữa các thiết bị đầu cuối, mạng viễn thông dùng riêng của khách hàng tại hai địa điểm cố định khác nhau. Bao gồm các loại kênh điện thoại, điện báo, phát thanh, truyền hình,...

2474. Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh Vinasat

Bao gồm: dịch vụ điện thoại, fax, truyền dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, dữ liệu... sử dụng hệ thống viễn thông vệ tinh

2475. Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet

Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet là dịch vụ thuê cổng trên hệ thống mạng viễn thông quốc tế để cung cấp các dịch vụ Internet cho người sử dụng trong nước.

2479. Dịch vụ viễn thông khác.

Bao gồm: các dịch vụ viễn thông khác chưa được chi tiết ở trên

2490. Dịch vụ xây dựng

Bao gồm: các công việc xây dựng và các hoạt động lắp đặt trang thiết bị, máy móc cho các công trình xây dựng cũng như các hoạt động liên quan đến các công việc xây dựng do các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân là đơn vị thường trú của Việt Nam - thực hiện theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân không thường trú. Dịch vụ này bao gồm toàn bộ chi phí về nhân công, nguyên vật liệu và dịch vụ có liên quan đến công trình hoặc dự án xây dựng mà doanh nghiệp tại quốc gia thực hiện thống kê mua từ đơn vị không thường trú và ngược lại. Dịch vụ xây dựng được chia thành hai loại là dịch vụ xây dựng thực hiện ở nước ngoài và dịch vụ xây dựng thực hiện ở trong nước.

2500. Dịch vụ xây dựng thực hiện ở nước ngoài

Bao gồm: cung cấp các dịch vụ xây dựng, nguyên vật liệu và hàng hóa cần thiết cho việc thi công các công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân trong nước) cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân không thường trú (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân nước ngoài).

Dịch vụ này gồm:

- Các dịch vụ liên quan đến hoạt động xây dựng ở nước ngoài mà các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam cung cấp cho doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài

- Dịch vụ mua hàng hóa và dịch vụ của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài phục vụ trong quá trình thực hiện, thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng ở nước ngoài.

2501. Dịch vụ xây dựng nhà, kể cả chung cư

Bao gồm: dịch vụ xây dựng nhà ở, nhà chung cư, các toà nhà văn phòng,...

2502. Dịch vụ xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng

Bao gồm các dịch vụ liên quan đến các công trình kỹ thuật dân dụng như xây dựng đường, cầu, nhà ga, bến cảng, sân bay...

2509. Dịch vụ phá dỡ, lắp đặt, hoàn thiện và dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác

Bao gồm: dịch vụ phá dỡ, dọn mặt bằng, lắp đặt đường ống, hệ thống cấp thoát nước, máy móc thiết bị, dịch vụ hoàn thiện tòa nhà (như sơn bả, lắp đặt trang thiết bị nội thất) và các dịch vụ xây dựng khác chưa được chi tiết ở nơi khác).

2510. Dịch vụ xây dựng thực hiện tại Việt Nam

Bao gồm: cung cấp các dịch vụ xây dựng, lao động, nguyên vật liệu và hàng hóa cần thiết cho việc thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng của các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân không thường trú (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân nước ngoài) cho các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân trong nước).

Dịch vụ này gồm:

- Các dịch vụ liên quan đến hoạt động xây dựng mà các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân trong nước (đơn vị thường trú) phục vụ cho việc thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng.

- Dịch vụ mua hàng hóa và dịch vụ của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân của Việt Nam (đơn vị thường trú) phục vụ trong quá trình thực hiện, thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng tại Việt Nam.

2511. Dịch vụ xây dựng nhà, kể cả chung cư

Bao gồm: dịch vụ xây dựng nhà ở, kể cả chung cư, các tòa nhà văn phòng,...

2512. Dịch vụ xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng

Bao gồm: các dịch vụ liên quan đến các công trình kỹ thuật dân dụng như xây dựng đường xá, cầu cống, nhà ga, bến cảng, sân bay...

2519. Dịch vụ phá dỡ, lắp đặt, hoàn thiện và dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác

Bao gồm: dịch vụ phá dỡ, dọn mặt bằng, lắp đặt đường ống, hệ thống cấp thoát nước, máy móc thiết bị, dịch vụ hoàn (như sơn bả, lắp đặt trang thiết bị nội thất, các dịch vụ xây dựng khác chưa được chi tiết ở nơi khác).

2530. Dịch vụ bảo hiểm

Dịch vụ này được tính toán dựa trên cơ sở phí dịch vụ trong tổng phí bảo hiểm chứ không phải tổng giá trị tiền phí bảo hiểm.

Bao gồm:

- Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ;
- Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa ngoại thương;
- Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác;
- Dịch vụ tái bảo hiểm;
- Dịch vụ hỗ trợ hoặc liên quan đến bảo hiểm.

2540. Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ là dịch vụ bảo hiểm tuổi thọ của con người theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Ví dụ như bảo hiểm niên kim (theo loại hình bảo

hiểm này, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ phải trả tiền cho người thụ hưởng trong trường hợp người được bảo hiểm sống đến một thời hạn nhất định như đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm).

Bao gồm:

- Dịch vụ bao thanh toán hợp đồng bảo hiểm để thanh toán số tiền bồi thường bảo hiểm cho người thụ hưởng trong trường hợp người được bảo hiểm sống hoặc tử vong theo như thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng. Loại hợp đồng này có thể có chia lãi hoặc không chia lãi. Các hợp đồng này có thể là các cá nhân hoặc nhóm người.

- Dịch vụ bao thanh toán các hợp đồng (kế hoạch) để thanh toán các khoản thu nhập định kỳ cho các cá nhân, hoặc thành viên nhóm. Tính chất của loại hợp đồng này đòi hỏi người tham gia phải đóng góp một lần hoặc định kỳ, có thể là tự nguyện hoặc bắt buộc. Các thành viên trong nhóm có thể nhận một khoản thu nhập được xác định trước hoặc tuỳ thuộc vào giá trị thị trường của điều khoản đưa ra trong hợp đồng và có thể có hoặc không có điều chỉnh theo sự thay đổi về công việc nếu liên quan đến vấn đề việc làm. Dịch vụ quản lý vốn đầu tư được hình thành từ quỹ lương hưu trí

2550. Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu

Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa ngoại thương là bảo hiểm các mất mát hoặc hư hỏng đối với hàng hóa trong quá trình vận chuyển từ kho hàng của người gửi hàng đến kho hàng của người nhận hàng do đơn vị thường trú cung cấp cho đơn vị không thường trú. Nhóm này gồm:

- Dịch vụ bảo hiểm liên quan đến hàng hóa xuất khẩu ra khỏi biên giới hải quan quốc gia thực hiện thống kê do đơn vị thường trú cung cấp.

- Dịch vụ bảo hiểm liên quan đến nhập khẩu hàng hóa vào lãnh thổ hải quan quốc gia thực hiện thống kê do đơn vị không thường trú cung cấp.

- Các dịch vụ bảo hiểm liên quan đến quá trình vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu (hàng hóa bị mất trộm, hư hỏng hoặc bị mất trộm trong quá trình vận chuyển) được cung cấp giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

2560. Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác

Bao gồm: các dịch vụ bao thanh toán các hợp đồng bảo hiểm (trừ các dịch vụ bao thanh toán hợp đồng bảo hiểm ở nhóm 2540), dịch vụ bảo hiểm vận tải biển, hàng không và vận tải khác, bảo hiểm hỏa hoạn và các loại hình bảo hiểm thiệt hại bất động sản, mất tiền, bảo hiểm du lịch, bảo hiểm liên quan đến các khoản nợ và thẻ tín dụng.

2561. Dịch vụ bảo hiểm tai nạn và y tế bao gồm các khoản phí của người mua bảo hiểm và các khoản bồi thường cho người mua bảo hiểm khi họ gặp tai nạn phải điều trị và bảo hiểm về y tế khác.

2562. Dịch vụ bảo hiểm tàu thủy, máy bay và phương tiện vận tải khác như bảo hiểm hàng không, bảo hiểm tàu thuyền, bảo hiểm xe,...

2563. Dịch vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại khác bao gồm các khoản phí và khoản bồi thường thiệt hại về tài sản do thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn gây ra

2569. Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác bao gồm các dịch vụ bảo hiểm chưa được chi tiết ở trên như bảo hiểm du lịch, bảo hiểm hỏa hoạn, cháy nổ,...

2570. Dịch vụ tái bảo hiểm

Là quá trình ký kết hợp đồng phụ cho một phần của rủi ro bảo hiểm. Dịch vụ này gồm:

- Dịch vụ nhận toàn bộ hoặc một phần hợp đồng bảo hiểm được thanh toán gốc bởi một doanh nghiệp bảo hiểm khác.

- Dịch vụ tái bảo hiểm mà theo đó doanh nghiệp bảo hiểm nhận một khoản phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm khác để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm mà doanh nghiệp bảo hiểm này đã nhận bảo hiểm.

- Doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã giao kết hợp đồng bảo hiểm căn cứ khả năng tài chính của mình để thực hiện việc chuyển một phần trách nhiệm đã nhận bảo hiểm và phí bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm khác trên cơ sở hợp đồng tái bảo hiểm. Khi có tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đã nhận tái bảo hiểm sẽ bồi thường lại cho doanh nghiệp bảo hiểm gốc một phần tổn thất tương ứng với phần trách nhiệm đã nhận.

2571. Dịch vụ tái bảo hiểm nhân thọ bao gồm các khoản phí và khoản bồi thường theo hợp đồng tái bảo hiểm giữa các doanh nghiệp bảo hiểm thường trú và không thường trú.

2572. Dịch vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm các dịch vụ tái bảo hiểm về du lịch, hỏa hoạn, cháy nổ,...

2580. Dịch vụ hỗ trợ hoặc liên quan đến bảo hiểm

Bao gồm:

- Dịch vụ bán các sản phẩm bảo hiểm và hưu trí;

- Dịch vụ điều tra bồi thường bảo hiểm, xác định trị giá tổn thất theo phạm vi của hợp đồng bảo hiểm và thương lượng thanh toán bảo hiểm;

- Dịch vụ giám định bồi thường bảo hiểm đã được điều tra và cho phép thanh toán;

- Dịch vụ đánh giá tổn thất;

- Dịch vụ tính toán rủi ro bảo hiểm và phí bảo hiểm;

- Quản trị quỹ bảo hiểm và hưu trí;

- Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và hưu trí;

- Dịch vụ đại lý, môi giới bảo hiểm.

2600. Dịch vụ tài chính

Bao gồm: các dịch vụ trung gian tài chính và các dịch vụ hỗ trợ. Các dịch vụ này được thực hiện bởi các ngân hàng thương mại, sở giao dịch chứng khoán, tổ chức tín dụng và các tổ chức kinh doanh khác

2601. Dịch vụ thanh toán là dịch vụ chuyển tiền đi cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và chuyển tiền một chiều phù hợp với quy định của pháp luật trên cơ sở hưởng phí giữa hệ thống Ngân hàng trong nước với nước ngoài theo lệnh yêu cầu chuyển tiền của khách hàng.

2602. Dịch vụ bảo lãnh tín dụng: dịch vụ cam kết sẽ thanh toán cho bên thụ hưởng của hợp đồng khoản đền bù trong phạm vi của số tiền được nêu rõ trong giấy bảo lãnh nếu bên đối tác không thực hiện được trách nhiệm của mình trong hợp đồng. Nhóm này gồm bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh nhận hàng.

2603. Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư bao gồm dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư vàng, quỹ đầu tư bất động sản,...

2604. Dịch vụ tư vấn tài chính bao gồm các dịch vụ như tư vấn tiền gửi, tư vấn thẩm định và tái thẩm định, tư vấn cổ phần hóa,...

2609. Dịch vụ khác liên quan đến tài chính

Bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê tài chính;

- Dịch vụ ngân hàng đầu tư: dịch vụ bao tiêu chứng khoán, dịch vụ mua toàn bộ chứng khoán được phát hành ở một mức giá cố định từ các tổ chức phát hành chứng khoán sau đó bán lại cho các nhà đầu tư, tham gia bán chứng khoán được phát hành (chỉ tham gia vào hoạt động bán chứ không bảo đảm mua toàn bộ các chứng khoán được phát hành từ các tổ chức phát hành);

- Dịch vụ sáp nhập và mua lại;

- Dịch vụ tài chính công ty và vốn liên doanh: dịch vụ sắp xếp, chuẩn bị tài trợ tài chính công ty bao gồm tài trợ tài chính các khoản nợ, vốn cổ phiếu (vốn được tài trợ thông qua việc bán cổ phiếu) và vốn liên doanh;

- Dịch vụ môi giới chứng khoán, kể cả dịch vụ hoạt động như một đại lý bán cổ phần, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác

- Dịch vụ môi giới hàng hóa gồm: dịch vụ môi giới cho việc mua bán hàng hóa kể cả hàng hóa tương lai tài chính, môi giới các sản phẩm phái sinh tài chính không phải là các lựa chọn.

- Dịch vụ xử lý và thanh toán bù trừ các giao dịch chứng khoán.

- Dịch vụ tín thác gồm: dịch vụ quản lý và quản trị tín thác và bất động sản, dịch vụ hoạt động với tư cách là một người được ủy nhiệm đối với hoạt động nghiệp vụ chứng khoán (dịch vụ quản trị liên quan đến việc phát hành và đăng ký chứng khoán, thanh toán tiền lãi và cổ tức).

- Dịch vụ giám hộ gồm: cung cấp các dịch vụ bảo quản về mặt hiện vật và quản lý về mặt giá trị (kế toán) cho các tài sản cá nhân có giá trị (thường là các tài sản sinh lợi) kể cả chứng khoán theo hướng dẫn, dịch vụ bảo quản an toàn, dịch vụ tiền gửi an toàn, dịch vụ giám hộ chứng khoán, dịch vụ xác nhận kiểm toán đối với các chứng khoán của khách hàng được thực hiện bảo quản an toàn;

- Dịch vụ ngoại hối gồm: dịch vụ đổi ngoại tệ được cung cấp bởi các tổ chức thu đổi ngoại tệ,...

- Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính và thanh toán bù trừ gồm: dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính như kiểm tra cân đối tài chính, tính hợp pháp của các giao dịch, chuyển đổi các quỹ sang và từ tài khoản của người giao dịch, khai báo ngân hàng (hay các tổ chức phát hành thẻ tín dụng) của các giao dịch cá nhân và cung cấp thông tin chủ yếu hàng ngày, dịch vụ thanh toán séc, hối phiếu, thương phiếu và các lệnh thanh toán khác;

- Dịch vụ hỗ trợ khác cho trung gian tài chính chưa được phân vào đâu.

Loại trừ:

- Lãi từ các khoản tiền gửi, các khoản vay, cho thuê tài chính và các chứng khoán nợ (các khoản này là thu nhập từ đầu tư, không được tính vào giá trị dịch vụ).

- Cổ tức được hưởng.

- Dịch vụ môi giới bảo hiểm nhân thọ và quỹ lương hưu (được tính vào dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và quỹ lương hưu trí).

- Dịch vụ tư vấn phi tài chính do ngân hàng cung cấp như dịch vụ tư vấn quản lý (được tính vào dịch vụ kinh doanh).

- Lãi/lỗ do mua bán chứng khoán và các công cụ phái sinh tài chính trên tài khoản cá nhân.

2620. Dịch vụ máy tính và thông tin

Bao gồm: các dịch vụ về máy tính, thông tấn và các dịch vụ thông tin khác được cung cấp giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

2630. Dịch vụ máy tính

Bao gồm: các dịch vụ liên quan tới phần cứng, phần mềm và dịch vụ xử lý dữ liệu được lập trình trên cơ sở đơn đặt hàng cụ thể của khác hàng.

Loại trừ: các chương trình được lập trình sẵn, chương trình phần mềm quản lý, xử lý, phân tích thông tin có sẵn để sản xuất và phân phối phổ biến trên thị trường.

2631. Dịch vụ lập trình máy tính bao gồm các dịch vụ về viết chương trình lập trình để xử lý, phân tích thông tin, dữ liệu theo yêu cầu cụ thể của khách hàng.

2632. Dịch vụ tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính bao gồm các dịch vụ tư vấn về phần cứng, phần mềm, thiết bị máy tính, dịch vụ quản trị máy tính và người sử dụng trong cùng hệ thống mạng theo yêu cầu của khách hàng đơn lẻ.

2633. Dịch vụ xử lý dữ liệu, cổng thông tin, cho thuê miền và các dịch vụ liên quan bao gồm các dịch vụ như nhập dữ liệu, thiết kế và lập bảng dữ liệu,... cho thuê miền trên internet và cổng thông tin điện tử.

2639. Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính bao gồm dịch vụ bảo hành và sửa chữa máy tính và các thiết bị ngoại vi; dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến máy tính.

Loại trừ:

- Dịch vụ cung cấp phần mềm trọn gói (được phân loại là hàng hóa và vì vậy không được đưa vào dịch vụ) và các khóa đào tạo về máy tính nói chung (được phân loại vào *dịch vụ cá nhân, văn hóa, và giải trí khác*).

2640. Dịch vụ thông tin

Bao gồm các dịch vụ về thông tấn, tin tức, sự kiện, hình ảnh, bài viết được cung cấp giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

8890. Dịch vụ thông tấn

Bao gồm việc cung cấp tin tức, ảnh, và các bài viết trên truyền thông. Nhóm này gồm:

- Dịch vụ thông tấn, báo chí và các ấn phẩm định kỳ;
- Dịch vụ thông tấn cho phương tiện truyền thông và nghe nhìn.

8900. Dịch vụ thông tin khác

Bao gồm các dịch vụ về cơ sở dữ liệu như hình thành cơ sở dữ liệu, lưu trữ dữ liệu, phổ biến dữ liệu và cơ sở dữ liệu (kể cả niên giám điện thoại và danh sách địa chỉ nhận thông tin thường xuyên), kể cả trực tuyến và thông qua truyền thanh, truyền hình, và in ấn; các cổng tìm kiếm trang web (dịch vụ cung cấp công cụ tìm kiếm giúp tìm kiếm các địa chỉ Internet cho các khách hàng khi gõ những từ khóa yêu cầu). Dịch vụ này cũng bao gồm các dịch vụ đặt báo và tạp chí trực tiếp, số lượng nhỏ hoặc qua đường bưu điện, điện tử hoặc các phương tiện khác gồm: dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến và dịch vụ cung cấp thông tin khác.

2660. Phí mua, bán quyền sử dụng giấy phép, thương hiệu, bản quyền

Đây là các dịch vụ liên quan đến việc cung cấp bản quyền sử dụng thương hiệu và các quyền tương tự khác cũng như quyền sử dụng giấy phép giữa đơn vị thường trú và không thường trú. Dịch vụ này gồm: phí nhượng quyền thương mại, sử dụng thương hiệu và các quyền tương tự; phí sử dụng bản quyền và phí giấy phép khác.

8910. Phí mua, bán nhượng quyền thương mại, sử dụng thương hiệu và các quyền tương tự

Bao gồm các khoản thanh toán quốc tế về nhượng quyền thương mại, sử dụng thương hiệu và các quyền tương tự khác để được sử dụng thương hiệu đó.

8920. Phí mua, bán bản quyền và giấy phép khác

Bao gồm:

- Phí trả cho người cấp bản quyền hay bằng sáng chế;

- Phí trả cho việc sử dụng thương hiệu về hàng hóa hay dịch vụ của doanh nghiệp hay tập đoàn;

- Phí trả cho việc sử dụng các bản quyền ví dụ như: bản quyền về các tác phẩm nghệ thuật, phim ảnh, âm nhạc,...;

- Phí trả cho việc sử dụng các bản quyền và giấy phép tương tự khác chưa được chi tiết ở nơi khác.

8921. Phí mua, bán giấy phép sử dụng kết quả nghiên cứu phát triển bao gồm khoản phí mà đơn vị thường trú trả cho đơn vị không thường trú và ngược lại về việc sử dụng các kết quả nghiên cứu của họ.

8922. Phí mua, bán giấy phép sử dụng và phân phối phần cứng máy tính bao gồm phí về cung cấp giấy phép sử dụng các phần cứng máy tính và các dịch vụ khác liên quan đến phần cứng máy tính

8923. Phí mua, bán giấy phép sử dụng và phân phối phần mềm máy tính bao gồm phí về cung cấp giấy phép sử dụng các phần mềm máy tính và các dịch vụ khác liên quan đến phần mềm máy tính

8924. Phí mua, bán giấy phép sử dụng và phân phối các sản phẩm nghe nhìn bao gồm phí về cung cấp giấy phép sử dụng cho các sản phẩm nghe nhìn và phí dịch vụ khác liên quan đến sản phẩm nghe nhìn

8929. Phí mua, bán giấy phép sử dụng và phân phối các sản phẩm khác, trừ sản phẩm nghe nhìn bao gồm phí về cung cấp các giấy phép sử dụng khác mà chưa được chi tiết ở trên.

2680. Dịch vụ kinh doanh khác

Dịch vụ này gồm các dịch vụ về hàng hóa chuyển khẩu và các dịch vụ liên quan đến thương nghiệp; dịch vụ cho thuê vận hành và dịch vụ khác về kinh doanh, chuyên ngành và kỹ thuật giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

2690. Dịch vụ mua bán hàng chuyển khẩu và dịch vụ khác liên quan đến thương mại

Dịch vụ này gồm:

- Dịch vụ mua bán hàng chuyển khẩu;

- Dịch vụ liên quan đến thương mại khác.

Giá trị của dịch vụ này chính là khoản chênh lệch giữa giá trị hàng hóa mà đơn vị thường trú tại quốc gia thực hiện thống kê mua từ một đơn vị không thường trú và sau đó bán lại cho một đơn vị không thường trú khác (hàng hóa có thể không đi ra/đi vào quốc gia thực hiện thống kê), bao gồm cả thương mại bán buôn và thương mại bán lẻ và các dịch vụ liên quan đến thương mại khác như phí hoa hồng, đại lý,....

2700. Dịch vụ mua bán hàng hóa chuyển khẩu (mua hàng và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không vào hoặc ra khỏi Việt Nam)

Dịch vụ mua bán hàng hóa chuyển khẩu là dịch vụ thực hiện khi người thường trú mua hàng từ một nước sau đó bán lại cho một nước khác (hàng hóa không đi vào hoặc đi ra khỏi quốc gia của người thường trú). Giá trị của dịch vụ mua bán hàng chuyển khẩu là khoản chênh lệch giữa giá trị hàng hóa khi mua và giá trị hàng hóa khi bán.

2701. Dịch vụ mua hàng của một nước để bán cho nước thứ ba là dịch vụ mà người thường trú mua hàng hóa từ người không thường trú để bán lại cho người không thường trú khác (hàng hóa có thể vào hoặc không vào lãnh thổ Việt Nam).

2702. Dịch vụ bán hàng đã mua của một nước cho nước thứ ba là dịch vụ mà người thường trú bán hàng hóa đã mua từ người không thường trú cho một người không thường trú khác (hàng hóa có thể hoặc không ra khỏi lãnh thổ Việt Nam).

2710. Dịch vụ khác liên quan đến thương mại

Bao gồm: các khoản hoa hồng thu được từ các giao dịch hàng hóa và dịch vụ; các khoản phí môi giới, phí đại lý và trung gian hàng hóa giữa đơn vị thường trú với đơn vị không thường trú.

Nhóm này gồm: các dịch vụ môi giới, tổ chức đấu giá các loại hàng hóa,...

Loại trừ:

- Các khoản phí trả cho quyền kinh doanh và các quyền tương tự (được phân loại vào dịch vụ phí bản quyền và phí giấy phép);
- Trung gian trong dịch vụ tài chính (được phân loại vào dịch vụ tài chính);
- Các khoản phí liên quan đến vận tải (được phân loại vào dịch vụ vận tải).

2711. Dịch vụ đại lý bán hàng bao gồm dịch vụ nhận làm đại lý bán hàng hóa trên cơ sở hưởng phí hoa hồng giữa người thường trú và không thường trú.

2719. Dịch vụ môi giới mua bán hàng hóa và dịch vụ liên quan khác đến thương mại bao gồm khoản phí được hưởng trên cơ sở làm dịch vụ môi giới bán hàng và các dịch vụ khác liên quan đến việc mua bán hàng hóa chưa được chi tiết ở trên.

2720. Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động

Dịch vụ này là các giao dịch giữa đơn vị thường trú và không thường trú về việc thuê hoặc cho thuê các máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải mà không có người điều khiển. Bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê phương tiện vận tải hành khách/hàng hóa, công-ten-nơ;
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các máy móc, thiết bị (kể cả thiết bị viễn thông);
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các máy móc, thiết bị, đồ dùng gia đình và cá nhân;
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê thiết bị điện, đồ đạc và dụng cụ gia đình khác;
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các thiết bị giải trí, thư giãn;

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê hàng hóa khác chưa phân loại ở nơi khác

Loại trừ:

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê tài chính;

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các phương tiện vận tải có kèm người điều khiển (thuộc dịch vụ vận tải);

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê phương tiện cho khách du lịch nước ngoài (thuộc dịch vụ du lịch);

Dịch vụ cho thuê hoặc thuê đường truyền viễn thông, Internet (thuộc dịch vụ bưu chính viễn thông).

2721. Dịch vụ thuê, cho thuê máy bay không kèm phi hành đoàn (thuê, cho thuê khô) bao gồm dịch vụ thuê và cho thuê máy bay không có phi công và đoàn tiếp viên giữa người thường trú và không thường trú.

2722. Dịch vụ thuê, cho thuê tàu biển không kèm thuyền viên (thuê, cho thuê tàu trần) bao gồm dịch vụ thuê và cho thuê tàu thuyền không có thuyền viên giữa người thường trú và không thường trú.

2723. Dịch vụ thuê, cho thuê phương tiện vận tải khác không kèm người điều khiển bao gồm dịch vụ thuê và cho thuê phương tiện vận tải không có người điều khiển giữa người thường trú và không thường trú.

2724. Dịch vụ thuê, cho thuê tài sản bao gồm các dịch vụ thuê/cho thuê bất động sản và các tài sản khác (trừ máy móc thiết bị) giữa thường trú và không thường trú.

2729. Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc thiết bị khác không kèm người điều khiển bao gồm các dịch vụ thuê và cho thuê máy móc thiết bị khác giữa người thường trú và không thường trú.

2730. Dịch vụ kinh doanh khác, dịch vụ kỹ thuật, chuyên môn

Dịch vụ này gồm những giao dịch giữa đơn vị thường trú và không thường trú như:

- Dịch vụ pháp luật, kế toán, quản lý tư vấn và quan hệ công cộng;

- Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;

- Dịch vụ nghiên cứu và phát triển;

- Dịch vụ kiến trúc, kỹ sư và các dịch vụ kỹ thuật khác;

- Dịch vụ nông nghiệp, khai thác mỏ và các dịch vụ chế biến tại chỗ khác;

- Các dịch vụ kinh doanh khác chưa phân vào đâu;

- Các dịch vụ giữa các doanh nghiệp liên quan chưa phân vào đâu

2740. Dịch vụ pháp lý, kế toán, tư vấn quản lý kinh doanh và quan hệ công chúng

Dịch vụ này gồm: các dịch vụ về pháp lý, kế toán, tư vấn quản lý và quan hệ công chúng như dịch vụ công chứng, trọng tài, tư vấn về luật pháp,...

2750. Dịch vụ pháp lý

Dịch vụ này gồm:

- Dịch vụ tư vấn, đại diện pháp luật liên quan đến bất kỳ một thủ tục pháp lý, tố tụng và thủ tục theo luật định;
- Dịch vụ dự thảo các tài liệu và công cụ pháp lý;
- Dịch vụ tư vấn về cấp giấy chứng nhận;
- Dịch vụ giao kèo, hòa giải và trọng tài;
- Các dịch vụ pháp luật khác chưa phân loại

2760. Dịch vụ kế toán, kiểm toán, sổ sách, tư vấn thuế

Dịch vụ này gồm:

- Dịch vụ ghi chép các giao dịch thương mại cho các cơ sở kinh doanh và đối tượng khác;
- Dịch vụ kiểm tra sổ sách kế toán và các bảng báo cáo tài chính;
- Dịch vụ tư vấn và lập kế hoạch thuế doanh nghiệp;
- Dịch vụ soạn thảo và rà soát lại thuế doanh nghiệp;
- Dịch vụ lập kế hoạch và tính thuế tư nhân;
- Dịch vụ kế toán, kiểm toán có liên quan khác.

2761. Dịch vụ kế toán, kiểm toán, sổ sách bao gồm các dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và các dịch vụ tư vấn có liên quan đến kế toán, kiểm toán.

2762. Dịch vụ tư vấn thuế bao gồm các dịch vụ tư vấn liên quan đến thuế doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân,...

2770. Dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý và quan hệ công chúng

Dịch vụ này gồm:

- Dịch vụ tư vấn quản lý chung; quản lý tài chính; quản lý nguồn nhân lực; quản lý thị trường; quản lý sản xuất và quản lý khác;
- Dịch vụ hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động cho các cơ sở sản xuất kinh doanh về chính sách, chiến lược và lập kế hoạch kinh doanh;
- Dịch vụ quan hệ công chúng;
- Dịch vụ tư vấn quản lý thị trường, quản lý nguồn nhân lực, quản lý sản xuất và quản lý dự án;
- Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và vận hành liên quan tới việc cải thiện hình ảnh của khách hàng và quan hệ của khách hàng với công chúng.

2771. Dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý bao gồm các dịch vụ tư vấn về quản lý nguồn nhân lực, quản lý tài chính, tư vấn về chiến lược hoạt động sản xuất kinh doanh,...

2772. Dịch vụ quan hệ công chúng bao gồm các dịch vụ liên quan đến việc đưa hình ảnh của doanh nghiệp đến công chúng, cải thiện hình ảnh về sản phẩm với khách hàng,...

2780. Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội

Dịch vụ này gồm:

- Dịch vụ lập kế hoạch, thiết kế, sáng tác và tiếp thị quảng cáo do các đại lý quảng cáo đảm nhiệm;
- Dịch vụ mua hoặc bán địa điểm, không gian hoặc thời gian quảng cáo;
- Dịch vụ xúc tiến sản phẩm ở nước ngoài;
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội;
- Dịch vụ tổ chức triển lãm do hội chợ thương mại cung cấp.

Loại trừ:

- Các dịch vụ quảng cáo qua thư tín điện tử (thuộc nhóm 2840)

2781. Dịch vụ quảng cáo bao gồm các dịch vụ cung cấp về không gian, thời gian quảng cáo cho các sản phẩm mới, quảng cáo qua e-mail,... giữa người thường trú và không thường trú.

2782. Dịch vụ nghiên cứu thị trường bao gồm các dịch vụ nghiên cứu về giá cả, sản phẩm, sở thích tiêu dùng,... trên thị trường trước khi doanh nghiệp cung cấp sản phẩm mới ra thị trường.

2783. Dịch vụ thăm dò dư luận xã hội bao gồm dịch vụ tìm hiểu về nhu cầu và dư luận của công chúng về sản phẩm cung cấp.

2790. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển

Dịch vụ này gồm các dịch vụ được giao dịch giữa đơn vị thường trú và không thường trú như:

- Dịch vụ nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và thử nghiệm các sản phẩm và quy trình mới gồm các lĩnh vực khoa học vật lý, xã hội và nhân văn;
- Dịch vụ nghiên cứu thương mại liên quan tới điện tử, dược phẩm và công nghệ sinh học;

Loại trừ:

- Các dịch vụ nghiên cứu thị trường mã 2782

2791. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển về khoa học tự nhiên bao gồm các dịch vụ nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng về toán học, vật lý,...

2792. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển về khoa học xã hội và nhân văn bao gồm các dịch vụ nghiên cứu về thiên văn học và khoa học xã hội khác.

2793. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển liên ngành bao gồm các dịch vụ nghiên cứu và phát triển giữa khoa học, kỹ thuật và công nghệ.

2800. Dịch vụ kiến trúc, tư vấn kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật khác

Dịch vụ này gồm:

- Dịch vụ thiết kế kiến trúc, thiết kế sơ bộ (tiền thiết kế) các dự án đô thị và dự án phát triển khác;

- Dịch vụ quy hoạch, thiết kế dự án và giám sát các dự án xây dựng cầu, sân bay và các dự án chìa khóa trao tay;

- Dịch vụ khảo sát, nghiên cứu bản đồ địa chất;

- Dịch vụ thử nghiệm và cấp giấy chứng nhận sản phẩm;

- Dịch vụ thanh tra kỹ thuật.

Loại trừ:

- Dịch vụ kỹ thuật hầm mỏ (thuộc nhóm 2832)

2801. Dịch vụ kiến trúc bao gồm các công tác tư vấn, thiết kế kiến trúc các công trình.

2802. Dịch vụ tư vấn kỹ thuật bao gồm các dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình xây dựng và các kỹ thuật khác.

2803. Dịch vụ quy hoạch và kiến trúc cảnh quan đô thị bao gồm công tác quy hoạch, thiết kế đô thị, thiết kế kiến trúc mỹ thuật và thẩm mỹ cho các công trình cảnh quan đô thị như công viên, vườn hoa, cảnh quan cho các khu nhà ở, khu thương mại,...

2809. Dịch vụ kỹ thuật khác bao gồm các dịch vụ như khảo sát, thăm dò địa chất và các dịch vụ kỹ thuật khác chưa được kể đến ở trên.

2810. Dịch vụ nông nghiệp, khai khoáng và gia công, chế biến

Dịch vụ này được tính toán dựa trên giao dịch giữa đơn vị thường trú và không thường trú của Việt Nam, bao gồm: dịch vụ xử lý chất thải và chống ô nhiễm, dịch vụ nông nghiệp khai khoáng và các dịch vụ chế biến tại chỗ.

2820. Dịch vụ xử lý chất thải và chống ô nhiễm môi trường

Dịch vụ này gồm:

- Dịch vụ xử lý các chất thải phóng xạ và các loại chất thải khác;

- Dịch vụ bóc gỡ đất bị ô nhiễm, dọn dẹp nơi bị ô nhiễm (kể cả ô nhiễm do dầu tràn);

- Dịch vụ hồi phục các công trường khai thác mỏ;

- Dịch vụ chống ô nhiễm và vệ sinh khác;

- Dịch vụ liên quan đến việc dọn dẹp, khôi phục và bảo vệ môi trường.

2821. Dịch vụ xử lý rác thải bao gồm các dịch vụ xử lý rác thải y tế, rác thải sinh hoạt,...

2822. Dịch vụ xử lý chất thải bao gồm các dịch vụ xử lý chất thải rắn và các loại chất thải khác từ các nhà máy sản xuất.

2823. Dịch vụ chống ô nhiễm môi trường bao gồm các dịch vụ xử lý ô nhiễm môi trường như xử lý và khắc phục về sự cố tràn dầu trên biển,...

2830. Dịch vụ nông nghiệp, khai khoáng và gia công, chế biến khác

Dịch vụ được tính toán dựa trên các giao dịch giữa đơn vị thường trú và không thường trú của Việt Nam, bao gồm:.

- Dịch vụ về nông nghiệp như cung cấp máy móc thiết bị cho nông nghiệp có kèm người điều khiển, các công việc xử lý cây trồng, quản lý dịch hại và thu hoạch, công việc nuôi dưỡng và chăm sóc súc vật, các công việc liên quan đến săn bắn, lâm nghiệp (khai thác gỗ) và ngư nghiệp.

- Dịch vụ khai thác mỏ như xây dựng giàn khoan, dịch vụ khoan để khai thác dầu, khí đốt, dịch vụ sửa chữa và tháo dỡ, các dịch vụ thăm dò và khai thác khoáng chất, dịch vụ kỹ thuật hầm mỏ,...

- Dịch vụ chế biến tại chỗ bao gồm các dịch vụ chế biến tại chỗ cơ liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu mà không thay đổi chủ sở hữu, dịch vụ tái chế hàng hóa.

2831. Dịch vụ liên quan đến nông, lâm, ngư nghiệp bao gồm các dịch vụ về trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ thu hoạch,... và các dịch vụ phục vụ cho nông, lâm, ngư nghiệp khác.

2832. Dịch vụ liên quan đến khai khoáng bao gồm các dịch vụ hỗ trợ cho việc khai thác khoáng sản, quặng, dầu khí và các dịch vụ liên quan đến khai thác khoáng sản.

2839. Dịch vụ khác liên quan đến gia công, chế biến bao gồm các dịch vụ như dịch vụ chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, dịch vụ chế biến thủy hải sản, dịch vụ chế biến rau quả,...

2840. Dịch vụ kinh doanh khác

Dịch vụ này bao gồm các giao dịch dịch vụ giữa đơn vị thường trú và không thường trú của Việt Nam. Bao gồm:

- Dịch vụ đại lý du lịch, điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ nhân sự, an ninh, điều tra và bảo vệ;
- Dịch vụ biên dịch và phiên dịch;
- Dịch vụ bất động sản cung cấp cho các cơ sở kinh doanh;
- Dịch vụ dọn dẹp tòa nhà;
- Dịch vụ phân phối điện, nước, khí đốt và các sản phẩm dầu mỏ khi các sản phẩm này được tách biệt ra khỏi dịch vụ truyền tải;
- Dịch vụ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu.

2841. Dịch vụ đại lý và điều hành tour du lịch bao gồm dịch vụ liên quan đến việc đặt vé cho hành trình tour, sắp xếp tour và nhận tour du lịch.

2842. Dịch vụ kinh doanh bất động sản bao gồm các dịch vụ tư vấn, tiếp thị,... và dịch vụ khác liên quan đến bất động sản.

2849. Dịch vụ kinh doanh khác chưa chi tiết ở đâu bao gồm các dịch vụ kinh doanh khác mà chưa được chi tiết ở trên.

2850. Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)

Dịch vụ này bao gồm các giao dịch dịch vụ mà chưa được chi tiết trong bất kỳ nội dung dịch vụ nào trong bảng danh mục này. Nó chính là các khoản thanh toán của các chi nhánh, công ty con và công ty thành viên cho công ty mẹ hoặc các doanh nghiệp liên quan khác đại diện cho phần đóng góp vào chi phí quản lý chung của chi nhánh, công ty con hay công ty thành viên và ngược lại các khoản thanh toán của công ty mẹ cho các chi nhánh, công ty con hay công ty thành viên.

2870. Dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí

Dịch vụ này gồm:

- Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan (nhóm 2880);
- Các dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí khác (nhóm 2890).

2880. Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan

Dịch vụ này gồm các dịch vụ và các khoản phí liên quan tới việc sản xuất phim ảnh (phim nhựa hoặc băng video), các chương trình truyền thanh và truyền hình (phát sóng trực tiếp hoặc trên băng tần) và ghi âm ca nhạc. Bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê băng hình;
- Dịch vụ cung cấp diễn viên, giám đốc, nhà sản xuất liên quan tới sản xuất chương trình, sân khấu ca nhạc, xiếc,...;
- Dịch vụ liên quan đến việc trình chiếu các chương trình ca nhạc, chiếu phim tại những địa điểm cụ thể; và tiếp cận với các kênh truyền hình mã hóa (ví dụ như dịch vụ truyền hình cáp).

Loại trừ:

- Phí giấy phép sử dụng quyền để biên soạn hình ảnh phim và các chương trình truyền hình. Mua bán các quyền này được đưa vào hạng mục bổ sung trong các giao dịch nghe nhìn.

2881. Dịch vụ sản xuất phim ảnh, băng hình và chương trình truyền hình bao gồm việc cung cấp dịch vụ sản xuất phim, băng hình, các chương trình truyền hình phát sóng trực tiếp hay phát lại giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

Loại trừ: mua bán phim ảnh, các chương trình truyền hình, nhạc đã ghi âm, các tác phẩm âm nhạc và các bản nhạc liên quan tới quyền.

2882. Dịch vụ hậu kỳ sản xuất phim ảnh và băng hình bao gồm các dịch vụ sau quá trình sản xuất phim ảnh và băng hình.

2883. Dịch vụ phân phối phim ảnh, băng đĩa và chương trình truyền hình bao gồm các dịch vụ chiếu phim tại rạp,... được cung cấp giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

2889. Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan khác bao gồm các dịch vụ liên quan đến hoạt động nghe nhìn và các dịch khác có liên quan.

2890. Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác

Bao gồm:

- Các dịch vụ liên quan tới viện bảo tàng, thư viện, kho lưu trữ tài liệu, các hoạt động văn hóa, thể thao và giải trí khác.

- Các dịch vụ giáo dục và y tế.

Loại trừ:

- Chi phí của khách du lịch chi cho giáo dục và y tế được phân vào dịch vụ du lịch.

8950. Dịch vụ giáo dục

Dịch vụ này gồm các dịch vụ được cung cấp giữa người thường trú và không thường trú liên quan tới giáo dục, ví dụ như các khóa học hàm thụ và học qua truyền hình hoặc internet, cũng như các khóa học có giáo viên cung cấp dịch vụ trực tiếp tại nước có sinh viên theo học. Dịch vụ giáo dục mầm non; giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở; giáo dục phổ thông trung học; giáo dục trung học hướng nghiệp và kỹ thuật; cao đẳng kỹ thuật; đại học và sau đại học; giáo dục khác như giáo dục cho huấn luyện viên, dạy thi bằng lái xe, đào tạo tin học,.....

8951. Dịch vụ giáo dục các cấp học bao gồm giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục đại học và trên đại học được cung cấp giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

8952. Dịch vụ tư vấn và hỗ trợ giáo dục bao gồm các dịch vụ tư vấn du học, các dịch vụ hỗ trợ cho công tác học tập, giảng dạy,...

8959. Dịch vụ giáo dục khác bao gồm các dịch vụ liên quan đến giáo dục khác chưa được chi tiết ở trên.

8960. Dịch vụ y tế

Dịch vụ này gồm: các dịch vụ do các bác sỹ, y tá, các nhân viên y tế cung cấp tại bệnh viện, phòng khám chuyên khoa, tại nhà, cũng như các dịch vụ phòng thí nghiệm và các dịch vụ tương tự, hoặc từ xa hoặc tại chỗ.

Loại trừ:

- Chi phí của khách du lịch chi cho y tế được phân vào dịch vụ du lịch.

8961. Dịch vụ y tế đa khoa, chuyên khoa bao gồm các dịch vụ chuyên ngành về y tế như nha khoa, nhãn khoa, bệnh viện đa khoa,...

8969. Dịch vụ y tế khác gồm các dịch vụ chuyên về y tế chưa được kể đến ở trên.

8970. Dịch vụ phục vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác

Dịch vụ này được tính toán dựa trên các giao dịch dịch vụ giữa đơn vị thường trú và không thường trú của Việt Nam, bao gồm:

- Dịch vụ liên quan đến viện bảo tàng, thư viện, lưu trữ;
- Dịch vụ liên quan đến các hoạt động văn hóa;
- Dịch vụ liên quan đến thể thao và dịch vụ giải trí khác.

8971. Dịch vụ văn hóa, thể thao và giải trí khác bao gồm dịch vụ lưu trữ, thư viện, bảo tàng, câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ,... và dịch vụ văn hóa khác.

8979. Dịch vụ khác phục vụ cá nhân bao gồm dịch vụ ăn uống (nhà hàng, quán ăn), dịch vụ lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ) và các dịch vụ phục vụ cá nhân khác.

2910. Dịch vụ chính phủ, chưa phân loại ở nơi khác

Dịch vụ này gồm các giao dịch về hàng hóa và dịch vụ của các đại sứ quán, lãnh sự quán, đơn vị quân sự và cơ quan quốc phòng với đơn vị thường trú của các quốc gia mà các đại sự quán, lãnh sự quán, đơn vị quân sự và các cơ quan quốc phòng đặt trụ sở và các giao dịch với các quốc gia khác.

Loại trừ:

Giao dịch với thường trú của các quốc gia chủ nhà của các đại sứ quán, lãnh sự quán, đơn vị quân sự và cơ quan quốc phòng, các giao dịch với kho quân nhu, trạm bán hàng cho quân đội với các sứ quán và lãnh sự quán của quốc gia này.

2920. Hàng hóa, dịch vụ phục vụ Đại sứ quán, lãnh sự quán

Nhóm này gồm:

- Hàng hóa và dịch vụ do các đại sứ quán và những đại diện từ những nước khác cung cấp.
- Hàng hóa và dịch vụ do các tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc, các cơ quan chuyên môn, các tổ chức của các nước, tổ chức hợp tác phát triển kinh tế, tổ chức hải quan thế giới, tổ chức các nước sản xuất và xuất khẩu dầu và những tổ chức quốc tế hoặc những đơn vị đặc quyền ngoại giao khác cung cấp.

2930. Hàng hóa, dịch vụ phục vụ các đơn vị và cơ quan quân đội

Dịch vụ này gồm các giao dịch về hàng hóa và dịch vụ giữa các đơn vị và cơ quan quân đội nước ngoài với đơn vị thường trú.

2940. Dịch vụ chính phủ khác

Dịch vụ này gồm các giao dịch khác của chính phủ với đơn vị không thường trú, chưa được chi tiết ở nơi khác.

9000. Dịch vụ Logistic

Theo Luật Thương mại Việt Nam năm 2005 quy định dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công đoạn

bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan tới hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao.

Theo nguyên tắc phân loại của danh mục này thì doanh nghiệp, tổ chức, hay cá nhân phải thực hiện ít nhất từ hai công đoạn dịch vụ ở trên trở lên mới được phân loại vào dịch vụ Logistic. Nếu chỉ thực hiện một công đoạn dịch vụ (ví dụ: vận chuyển bằng phương thức vận tải nào thì phải đưa vào dịch vụ vận tải tương ứng đã chi tiết ở trên, hay dịch vụ lưu kho lưu bãi đã chi tiết ở trên).

Phụ lục 1

BẢNG MÃ TƯƠNG THÍCH GIỮA DANH MỤC DỊCH VỤ XUẤT, NHẬP KHẨU VIỆT NAM (VCITS) VỚI HỆ THỐNG NGÀNH SẢN PHẨM VIỆT NAM (VCPA)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số	Mã VCPA
1	**Dịch vụ vận tải**	**2050**	**49, 50, 51, 52**
1.1	**Dịch vụ vận tải biển**	**2060**	**501**
1.1.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển	2070	5011
1.1.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển	2080	5012 (trừ 5012122 và 5012222)
1.1.3	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển	2090	3315001, 5012122, 5012222, 52221, 5224300, 5229, 8129009
1.1.3.1	Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải	2091	5229100,
1.1.3.2	Dịch vụ đại lý vận tải đường biển	2092	5229200
1.1.3.3	Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa	2093	5229900
1.1.3.4	Dịch vụ hoa tiêu và lai dắt tàu biển	2094	5012122, 5012222, 5222120
1.1.3.5	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển tại cảng	2095	3315001
1.1.3.6	Dịch vụ vệ sinh tàu biển	2096	8129009
1.1.3.7	Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển	2097	5224300
1.1.3.8	Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu biển	2098	5222130
1.1.3.9	Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác	2099	5229
1.2	**Dịch vụ vận tải hàng không**	**2100**	**3315002, 51, 5223**
1.2.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không	2110	51100
1.2.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không	2120	51200
1.2.3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không	2130	3315002, 5223
1.2.3.1	Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	2131	5223110
1.2.3.2	Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay	2132	5223120
1.2.3.3	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	2133	3030060, 3315002
1.2.3.4	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan đến vận tải hàng không	2139	5223900, 5229900

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số	Mã VCPA
1.3	**Dịch vụ vận tải bằng phương thức vận tải khác**	**2140**	
1.3.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương thức vận tải khác	2150	
1.3.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng phương thức vận tải khác	2160	
1.3.2.1	Dịch vụ vận tải đa phương thức	2161	xếp vào hoạt động vận tải căn cứ theo hoạt động chính, nếu không xác định được hoạt động chính thì xếp vào mã cấp 1 - ngành H
1.3.2.2	Dịch vụ vận tải bằng phương thức vận tải khác	2169	
1.3.3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải bằng phương thức vận tải khác	2170	
1.4	**Dịch vụ vận tải vũ trụ**	**2180**	
1.5	**Dịch vụ vận tải đường sắt**	**2190**	**3315003, 3020091, 491, 52211**
1.5.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường sắt	2200	491100
1.5.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường sắt	2210	491200
1.5.3	Dịch vụ hỗ trợ và vận tải đường sắt khác	2220	52211
1.5.3.1	Dịch vụ kéo đẩy toa xe, đầu máy	2221	5221110
1.5.3.2	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị vận tải đường sắt	2222	3020091, 3315003
1.5.3.3	Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt khác	2229	5221190
1.6	**Dịch vụ vận tải đường bộ**	**2230**	**45200, 454200, 492, 4931, 4932, 52219**
1.6.1	Dịch vụ vận tải hàng bằng đường bộ	2240	492, 4931, 4932
1.6.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ	2250	4933
1.6.2.1	Dịch vụ vận tải hàng quá cảnh	2251	49331, 49332, 49339
1.6.2.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác	2259	49339
1.6.3	Dịch vụ hỗ trợ và vận tải đường bộ khác	2260	52219
1.6.3.1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ	2261	45200, 454200
1.6.3.2	Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ khác	2269	52219
1.7	**Dịch vụ vận tải đường sông**	**2270**	**502, 52222**

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số	Mã VCPA
1.7.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường sông	2280	5021
1.7.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường sông	2290	5022 (trừ 5022122, 5022222)
1.7.3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan khác đến vận tải đường sông	2300	5022122, 5022222, 52222
1.7.3.1	Dịch vụ kéo đẩy tàu thuyền	2301	5022122, 5022222,
1.7.3.2	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan khác đến vận tải đường sông	2309	52222
1.8	**Dịch vụ vận tải đường ống và truyền tải điện năng**	**2310**	**3510210, 49400**
1.8.1	Dịch vụ vận tải đường ống	2311	49400
1.8.2	Dịch vụ truyền tải điện năng	2312	3510210
1.9	**Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác**	**2320**	**3315004/09, 5210, 5224, 5229900**
1.9.1	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa	2321	5224
1.9.2	Dịch vụ kho bãi	2322	5210
1.9.3	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện vận tải khác	2323	3315004/09
1.9.4	Dịch vụ lưu kho và phân phối hàng hóa	2324	5210909
1.9.5	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác	2329	5229900
2	**Dịch vụ du lịch**	**2360**	
2.1	**Dịch vụ du lịch liên quan đến công việc**	**2370**	
2.1.1	Chi tiêu của lao động thời vụ và lao động vùng biên giới	2380	
2.1.2	Chi tiêu của khách du lịch liên quan đến công việc khác	2390	
2.2	**Dịch vụ du lịch vì mục đích cá nhân**	**2400**	
2.2.1	Chi tiêu của khách du lịch vì mục đích khám, chữa bệnh	2410	
2.2.2	Chi tiêu của khách du lịch vì mục đích giáo dục	2420	
2.2.3	Chi tiêu của khách du lịch vì mục đích cá nhân khác	2430	

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số	Mã VCPA
3	**Dịch vụ bưu chính và viễn thông**	**2450**	
3.1	**Dịch vụ bưu chính và chuyển phát**	**2460**	**53**
3.2	**Dịch vụ viễn thông**	**2470**	**61, 6022**
3.2.1	Dịch vụ thoại, fax	2471	6110011, 6110012, 6110020, 6120011, 6120012, 61909
3.2.2	Dịch vụ truyền số liệu	2472	6110030, 611004, 611005, 612002, 612003, 612004, 612005
3.2.3	Dịch vụ thuê kênh riêng	2473	6110013, 6120013
3.2.4	Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh Vinasat	2474	602202, 61300
3.2.5	Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet	2475	6110049, 6120049
3.2.6	Dịch vụ viễn thông khác	2479	6190
4	**Dịch vụ xây dựng**	**2490**	**41, 42, 43**
4.1	**Dịch vụ xây dựng thực hiện ở nước ngoài**	**2500**	
4.1.1	Dịch vụ xây dựng nhà, kể cả chung cư	2501	410002
4.1.2	Dịch vụ xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng	2502	4210109, 4210229, 4220019, 4220029, 4290013, 4290094, 4210219
4.1.3	Dịch vụ phá dỡ, lắp đặt, hoàn thiện và dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác	2509	43
4.2	**Dịch vụ xây dựng thực hiện tại Việt Nam**	**2510**	
4.2.1	Dịch vụ xây dựng nhà, kể cả chung cư	2511	410002
4.2.2	Dịch vụ xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng	2512	4210109, 4210229, 4220019, 4220029, 4290013, 4290094, 4210219
4.2.3	Dịch vụ phá dỡ, lắp đặt, hoàn thiện và dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác	2519	43
5	**Dịch vụ bảo hiểm**	**2530**	**65**
5.1	**Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ**	**2540**	65110
5.2	**Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu**	**2550**	651292
5.3	**Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác**	**2560**	**651210, 6512911/12/19, 651293/94/95/96/97/99**
5.3.1	Dịch vụ bảo hiểm tai nạn và y tế	2561	651210
5.3.2	Dịch vụ bảo hiểm tàu thủy, máy bay và phương tiện vận tải khác	2562	6512911, 6512912

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số	Mã VCPA
5.3.3	Dịch vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại khác	2563	6512919
5.3.4	Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác	2569	651293/94/95/96/97/99
5.4	**Dịch vụ tái bảo hiểm**	**2570**	**65200**
5.4.1	Dịch vụ tái bảo hiểm nhân thọ	2571	652001
5.4.2	Dịch vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ	2572	652002
5.5	**Dịch vụ hỗ trợ hoặc liên quan đến bảo hiểm**	**2580**	**662**
6	**Dịch vụ tài chính**	**2600**	**64, 661, 6630001**
6.1	Dịch vụ thanh toán	2601	6419012
6.2	Dịch vụ bảo lãnh tín dụng	2602	
6.3	Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư	2603	6630001
6.4	Dịch vụ tư vấn tài chính	2605	6619041
6.5	Dịch vụ khác liên quan đến tài chính	2609	661 (trừ 6619041)
7	**Dịch vụ máy tính và thông tin**	**2620**	**62, 63**
7.1	**Dịch vụ máy tính**	**2630**	**62, 6311**
7.1.1	Dịch vụ lập trình máy tính	2631	62010
7.1.2	Dịch vụ tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	2632	62020
7.1.3	Dịch vụ xử lý dữ liệu, cổng thông tin, cho thuê miền và các dịch vụ liên quan	2633	63110, 63120
7.1.4	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính	2639	62090
7.2	**Dịch vụ thông tin**	**2640**	**581902, 63210, 63290**
7.2.1	Dịch vụ thông tấn	8890	63210
7.2.2	Dịch vụ thông tin khác	8900	581902, 63290
8	**Phí mua, bán quyền sử dụng giấy phép, thương hiệu, bản quyền**	**2660**	
8.1	**Phí mua, bán nhượng quyền thương mại, sử dụng thương hiệu và các quyền tương tự**	**8910**	5811060, 5812003, 5913001
8.2	**Phí mua, bán bản quyền và giấy phép khác**	**8920**	5813030, 5819030, 5820014, 5820060

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số	Mã VCPA
8.2.1	Phí mua, bán giấy phép sử dụng kết quả nghiên cứu phát triển	8921	
8.2.2	Phí mua, bán giấy phép sử dụng và phân phối phần cứng máy tính	8922	
8.2.3	Phí mua, bán giấy phép sử dụng và phân phối phần mềm máy tính	8923	5820014, 5820060
8.2.4	Phí mua, bán giấy phép sử dụng và phân phối các sản phẩm nghe nhìn	8924	5913001, 5920031
8.2.5	Phí mua, bán giấy phép sử dụng và phân phối các sản phẩm khác, trừ sản phẩm nghe nhìn	8929	5813030, 5819030
9	**Dịch vụ kinh doanh khác**	**2680**	
9.1	**Dịch vụ mua bán hàng chuyển khẩu và dịch vụ khác liên quan đến thương mại**	**2690**	**45 (trừ 4520, 4542000), 46, 47**
9.1.1	Dịch vụ mua bán hàng hóa chuyển khẩu (mua hàng và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không vào/ra khỏi Việt Nam)	2700	45 (trừ 4520, 4542000), 46, 47
9.1.1.1	Dịch vụ mua hàng của một nước để bán cho nước thứ ba	2701	45 (trừ 4520, 4542000), 46, 47
9.1.1.2	Dịch vụ bán hàng đã mua của một nước cho nước thứ ba	2702	45 (trừ 4520, 4542000), 46, 47
9.1.2	Dịch vụ khác liên quan đến thương mại	2710	45 (trừ 4520, 4542000), 46, 47
9.1.2.1	Dịch vụ đại lý bán hàng	2711	4513, 45303, 46101
9.1.2.2	Dịch vụ môi giới mua bán hàng hóa và dịch vụ liên quan khác đến thương mại	2719	4610200
9.2	**Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động**	**2720**	**6491000, 7710, 772, 7730, 774**
9.2.1	Dịch vụ thuê, cho thuê máy bay không kèm phi hành đoàn (thuê, cho thuê khô)	2721	6491000
9.2.2	Dịch vụ thuê, cho thuê tàu biển không kèm thuyền viên (thuê, cho thuê tàu trần)	2722	6491000
9.2.3	Dịch vụ thuê, cho thuê phương tiện vận tải khác không kèm người điều khiển	2723	7710

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số	Mã VCPA
9.2.4	Dịch vụ thuê, cho thuê tài sản	2724	681002, 772, 774
9.2.5	Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc thiết bị khác không kèm người điều khiển	2729	7730
9.3	**Dịch vụ kinh doanh khác, dịch vụ kỹ thuật, chuyên môn**	**2730**	
9.3.1	Dịch vụ pháp lý, kế toán, tư vấn quản lý kinh doanh và quan hệ công chúng	2740	
9.3.1.1	Dịch vụ pháp lý	2750	6910
9.3.1.2	Dịch vụ kế toán, kiểm toán, sổ sách, tư vấn thuế	2760	6920
9.3.1.2.1	Dịch vụ kế toán, kiểm toán, sổ sách	2761	692001/02
9.3.1.2.2	Dịch vụ tư vấn thuế	2762	692003
9.3.1.3	Dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý và quan hệ công chúng	2770	7020
9.3.1.3.1	Dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý	2771	702002
9.3.1.3.2	Dịch vụ quan hệ công chúng	2772	702001
9.3.2	Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội	2780	581104, 5813013, 5813023, 73
9.3.2.1	Dịch vụ quảng cáo	2781	581104, 5813013, 5813023, 73100
9.3.2.2	Dịch vụ nghiên cứu thị trường	2782	732001
9.3.2.3	Dịch vụ thăm dò dư luận xã hội	2783	732002
9.3.3	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	2790	72
9.3.3.1	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển về khoa học tự nhiên	2791	72100
9.3.3.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển về khoa học xã hội và nhân văn	2792	72200
9.3.3.3	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển liên ngành	2793	
9.3.4	Dịch vụ kiến trúc, tư vấn kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật khác	2800	711, 712, 741
9.3.4.1	Dịch vụ kiến trúc	2801	71101
9.3.4.2	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật	2802	7110901

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số	Mã VCPA
9.3.4.3	Dịch vụ quy hoạch và kiến trúc cảnh quan đô thị	2803	7110902, 7110141
9.3.4.4	Dịch vụ kỹ thuật khác	2809	71102/03, 7110903/04/05/06/07/08/09, 712, 741, 749
9.3.5	Dịch vụ nông nghiệp, khai khoáng và gia công, chế biến	2810	
9.3.5.1	Dịch vụ xử lý chất thải và chống ô nhiễm môi trường	2820	3700200, 381, 382, 3830202, 39
9.3.5.1.1	Dịch vụ xử lý rác thải	2821	381
9.3.5.1.2	Dịch vụ xử lý chất thải	2822	3700200, 382, 3830202
9.3.5.1.3	Dịch vụ chống ô nhiễm môi trường	2823	39
9.3.5.2	Dịch vụ nông nghiệp, khai khoáng và gia công, chế biến khác	2830	016,024,09,101099,102092,103099,1040090,1050020,1050032, 1061009,1062090,1071019,1071029,1072090,1073090,1074090, 1075090, 1079019/29, 1079090, 1080090, 1101009, 1102009, 1103009, 1104109/209, 1200909, 1311090, 1313000, 1321090, 1322090,1323090,1324090,1329090,1410019,1420090,1430090, 1511090, 1512090, 1520090, 1610190/290, 1621090, 1622090, 1623090, 1629290, 1701090, 1702290, 1709090, 191009, 1920090, 2011019, 2011029, 2011059, 2011099, 2012090, 2013109, 2013290, 2021090, 2022109, 2022209, 2023190, 2023290, 2029019, 2029029, 2029039, 2029099, 2030090, 2100190, 2100290, 2211090, 2212090, 2220190, 2220950, 2220969, 2220990, 2310019, 2310029, 2310035/36, 2310049, 2310067/69, 2391090, 2392019/29, 2393019/29/39/49/99, 2394190/290/390, 2395019/29/39/49/99, 2396090, 2399019/99, 2410090, 2420019/90, 2431009, 2432009,
			2511090, 2512019/29, 2513019, 2520090, 259101, 25920, 2593019/29/39, 2599190/919/929/990, 2599929, 2610019/29, 2620090, 2630090, 2640090, 2651090, 2652090, 2660090, 2670090, 2680090, 2710190, 2710219, 2710290, 2720090, 2731090, 2732090, 2733090, 2740090, 2750050, 2750069, 2790090,2811090,2812090,281304,2813059,2814090,2815090, 2816090, 2817090, 2818090, 281909, 2821090, 282209, 2823090, 2824090, 2825090, 2826090, 2829919/29/90, 2910090, 2920090, 2930019, 2930029, 3011090, 3012090, 3020099, 3030090, 3040090, 3091090, 3092090, 3099090, 3100104/5, 3100904/05, 3100949, 3211019/29, 3212090, 3220090, 3230090, 3240090, 3250190, 3250290, 3290019, 3290070/90, 75?

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số	Mã VCPA
9.3.5.2.1	Dịch vụ liên quan đến nông, lâm, ngư nghiệp	2831	016, 024, 75
9.3.5.2.2	Dịch vụ liên quan đến khai khoáng	2832	09
9.3.5.2.3	Dịch vụ khác liên quan đến gia công, chế biến	2839	101099, 102092, 103099, 1040090, 1050020, 1050032, 1061009, 1062090, 1071019, 1071029, 1072090, 1073090, 1074090, 1075090, 1079019/29, 1079090, 1080090, 1101009, 1102009, 1103009, 1104109/209, 1200909, 1311090, 1313000, 1321090, 1322090, 1323090,1324090, 1329090, 1410019, 1420090, 1430090, 1511090, 1512090, 1520090, 1610190/290, 1621090, 1622090, 1623090, 1629290, 1701090, 1702290, 1709090, 191009, 1920090, 2011019, 2011029, 2011059, 2011099, 2012090, 2013109, 2013290, 2021090, 2022109, 2022209, 2023190, 2023290, 2029019, 2029029, 2029039, 2029099, 2030090, 2100190, 2100290, 2211090, 2212090, 2220190, 2220950, 2220969, 2220990, 2310019, 2310029, 2310035/36, 2310049, 2310067/69, 2391090, 2392019/29, 2393019/29/39/49/99, 2394190/290/390, 2395019/29/39/49/99, 2396090, 2399019/99,
			2410090, 2420019/90, 2431009, 2432009, 2511090, 2512019/29, 2513019, 2520090, 259101, 25920, 2593019/29/39, 2599190/919/929/990, 2599929, 2610019/29, 2620090, 2630090, 2640090, 2651090, 2652090, 2660090, 2670090, 2680090, 2710190, 2710219, 2710290, 2720090, 2731090, 2732090, 2733090, 2740090, 2750050, 2750069, 2790090, 2811090, 2812090, 281304, 2813059, 2814090, 2815090, 2816090, 2817090, 2818090, 281909, 2821090, 282209, 2823090, 2824090, 2825090, 2826090, 2829919/29/90, 2910090, 2920090, 2930019, 2930029, 3011090, 3012090, 3020099, 3030090, 3040090, 3091090, 3092090, 3099090, 3100104/5, 3100904/05, 3100949, 3211019/29, 3212090, 3220090, 3230090, 3240090, 3250190, 3250290, 3290019, 3290070/90
9.3.6	Dịch vụ kinh doanh khác	2840	18, 2930026/27, 33, 351022, 352002, 3530112, 3530202, 3600020/30, 5811050, 681, 742002, 78, 80, 81 (trừ 8129009), 8219, 8220000, 8230, 829200, 9411000, 951, 952
9.3.6.1	Dịch vụ đại lý và điều hành tour du lịch	2841	**79**
9.3.6.2	Dịch vụ kinh doanh bất động sản	2842	**68**
9.3.6.3	Dịch vụ kinh doanh khác chưa chi tiết ở đâu	2849	742, 781, 801, 802, 803, 81, 82

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số	Mã VCPA
9.3.7	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	2850	
10	**Dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí**	**2870**	
10.1	**Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan**	**2880**	**5911, 5912, 5913002, 5914, 592001, 60100, 6021, 772200**
10.1.1	Dịch vụ sản xuất phim ảnh, băng hình và chương trình truyền hình	2881	**5911**
10.1.2	Dịch vụ hậu kỳ sản xuất phim ảnh và băng hình	2882	5912
10.1.3	Dịch vụ phân phối phim ảnh, băng đĩa và chương trình truyền hình	2883	5913002, 6021
10.1.4	Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan khác	2889	5914, 592001, 60100, 7722000
10.2	**Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác**	**2890**	
10.2.1	Dịch vụ giáo dục	8950	85
10.2.1.1	Dịch vụ giáo dục các cấp học	8951	85100, 85200, 85311, 85312, 85410/20
10.2.1.2	Dịch vụ tư vấn và hỗ trợ giáo dục	8952	856
10.2.1.3	Dịch vụ giáo dục khác	8959	8532, 855
10.2.2	Dịch vụ y tế	8960	86
10.2.2.1	Dịch vụ y tế đa khoa, chuyên khoa	8961	8610, 8620
10.2.2.2	Dịch vụ y tế khác	8969	869, 87
10.2.3	Dịch vụ phục vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác	8970	56, 88103, 88900, 900002/3/4, 910, 9200, 931, 932, 9412, 9420, 9490, 96100, 96200, 96310, 96390, 9700
10.2.3.1	Dịch vụ văn hóa, thể thao và giải trí khác	8971	90, 93
10.2.3.2	Dịch vụ khác phục vụ cá nhân	8979	96
11	**Dịch vụ chính phủ, chưa được phân loại ở nơi khác**	**2910**	
11.1	Hàng hóa, dịch vụ phục vụ Đại sứ quán, lãnh sự quán	2920	9900000
11.2	Hàng hóa, dịch vụ phục vụ các đơn vị và cơ quan quân đội	2930	9900000
11.3	Dịch vụ Chính phủ khác	2940	701, 841, 842, 8211
12	**Dịch vụ Logistic**	**9000**	

Phụ lục 2

BẢNG MÃ TƯƠNG THÍCH GIỮA DANH MỤC DỊCH VỤ XUẤT, NHẬP KHẨU VIỆT NAM (VCITS) VỚI PHÂN LOẠI DỊCH VỤ CỦA WTO (W120)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số VCITS	Mã số W120		
1	**Dịch vụ vận tải**	**2050**	**11. Dịch vụ vận tải**		
1.1	**Dịch vụ vận tải biển**	**2060**	**11. Dịch vụ vận tải**	A. Dịch vụ vận tải biển	
1.1.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển	2070		A. Dịch vụ vận tải biển	a. Vận tải hành khách;
					c. Thuê tàu có kèm thủy thủ đoàn
1.1.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển	2080		A. Dịch vụ vận tải biển	b. Vận tải hàng hóa;
					c. Thuê tàu có kèm thủy thủ đoàn
1.1.3	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển	2090		A. Dịch vụ vận tải biển	
1.1.3.1	Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải	2091			f. Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải biển
1.1.3.2	Dịch vụ đại lý vận tải đường biển	2092			f. Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải biển
1.1.3.3	Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa	2093			f. Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải biển
1.1.3.4	Dịch vụ hoa tiêu và lai dắt tàu biển	2094			e. Dịch vụ kéo đẩy;
1.1.3.5	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển tại cảng	2095			d. Bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển;
1.1.3.6	Dịch vụ vệ sinh tàu biển	2096			f. Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải biển
1.1.3.7	Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển	2097			f. Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải biển
1.1.3.8	Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu biển	2098			f. Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải biển
1.1.3.9	Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác	2099			f. Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải biển
1.2	**Dịch vụ vận tải hàng không**	**2100**	**11. Dịch vụ vận tải**	C. Dịch vụ vận tải hàng không	
1.2.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không	2110		C. Dịch vụ vận tải hàng không	a. Vận tải hành khách;
					c. Thuê tàu có kèm thủy thủ đoàn
1.2.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không	2120		C. Dịch vụ vận tải hàng không	b. Vận tải hàng hóa;
					c. Thuê tàu có kèm thủy thủ đoàn
1.2.3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không	2130		C. Dịch vụ vận tải hàng không	

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số VCITS	Mã số W120		
1.2.3.1	Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	2131			e. Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải hàng không
1.2.3.2	Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay	2132			e. Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải hàng không
1.2.3.3	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	2133			d. Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay;
1.2.3.4	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan đến vận tải hàng không	2139			e. Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải hàng không
1.3	**Dịch vụ vận tải bằng phương thức vận tải khác**	**2140**	**11. Dịch vụ vận tải**	**I. Dịch vụ vận tải khác**	
1.3.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương thức vận tải khác	2150			
1.3.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng phương thức vận tải khác	2160			
1.3.2.1	Dịch vụ vận tải đa phương thức	2161			
1.3.2.2	Dịch vụ vận tải bằng phương thức vận tải khác	2169			
1.3.3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải bằng phương thức vận tải khác	2170			
1.4	**Dịch vụ vận tải vũ trụ**	**2180**	**11. Dịch vụ vận tải**	D. Vận tải vũ trụ	
1.5	**Dịch vụ vận tải đường sắt**	**2190**	**11. Dịch vụ vận tải**	E. Dịch vụ vận tải đường sắt	
1.5.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường sắt	2200		E. Dịch vụ vận tải đường sắt	a. Vận tải hành khách
1.5.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường sắt	2210		E. Dịch vụ vận tải đường sắt	b. Vận tải hàng hóa
1.5.3	Dịch vụ hỗ trợ và vận tải đường sắt khác	2220		E. Dịch vụ vận tải đường sắt	
1.5.3.1	Dịch vụ kéo đẩy toa xe, đầu máy	2221			c. Dịch vụ kéo đẩy;
1.5.3.2	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị vận tải đường sắt	2222			d. Bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị vận tải đường sắt;
1.5.3.3	Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt khác	2229			e. Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải đường sắt
1.6	**Dịch vụ vận tải đường bộ**	**2230**	**11. Dịch vụ vận tải**	F. Dịch vụ vận tải đường bộ	
1.6.1	Dịch vụ vận tải hành bằng đường bộ	2240		F. Dịch vụ vận tải đường bộ	a. Vận tải hành khách; c. Thuê xe có vận hành
1.6.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ	2250		F. Dịch vụ vận tải đường bộ	
1.6.2.1	Dịch vụ vận tải hàng quá cảnh	2251			b. Vận tải hàng hóa; c. Thuê xe có vận hành

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số VCITS	Mã số W120		
1.6.2.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác	2259			b. Vận tải hàng hóa; c. Thuê xe có vận hành
1.6.3	Dịch vụ hỗ trợ và vận tải đường bộ khác	2260		F. Dịch vụ vận tải đường bộ	
1.6.3.1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ	2261			d. Bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị vận tải đường bộ;
1.6.3.2	Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ khác	2269			e. Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải đường bộ
1.7	**Dịch vụ vận tải đường sông**	**2270**	**11. Dịch vụ vận tải**	B. Vận tải đường thủy nội địa	
1.7.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường sông	2280		B. Vận tải đường thủy nội địa	a. Vận tải hành khách;
					c. Thuê tàu có kèm thủy thủ đoàn
1.7.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường sông	2290		B. Vận tải đường thủy nội địa	b. Vận tải hàng hóa;
					c. Thuê tàu có kèm thủy thủ đoàn
1.7.3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan khác đến vận tải đường sông	2300		B. Vận tải đường thủy nội địa	
1.7.3.1	Dịch vụ kéo đẩy tàu thuyền	2301			e. Dịch vụ kéo đẩy;
1.7.3.2	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan khác đến vận tải đường sông	2309			f. Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải thủy nội địa
1.8	**Dịch vụ vận tải đường ống và truyền tải điện năng**	**2310**	**11. Dịch vụ vận tải**		
1.8.1	Dịch vụ vận tải đường ống	2311		G. Vận tải đường ống	a. Vận chuyển dầu; b. Vận chuyển các hàng hóa khác
1.8.2	Dịch vụ truyền tải điện năng	2312			
1.9	**Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác**	**2320**	**11. Dịch vụ vận tải**	H. Dịch vụ hỗ trợ cho các phương thức vận tải;	
1.9.1	Dịch vụ bốc xếp hàng hoá	2321	**11. Dịch vụ vận tải**	H. Dịch vụ hỗ trợ cho các phương thức vận tải;	a. Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa;
1.9.2	Dịch vụ kho bãi	2322	**11. Dịch vụ vận tải**	H. Dịch vụ hỗ trợ cho các phương thức vận tải;	b. Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
1.9.3	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện vận tải khác	2323	**11. Dịch vụ vận tải**	B. Vận tải đường thủy nội địa	d. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền
			11. Dịch vụ vận tải	H. Dịch vụ hỗ trợ cho các phương thức vận tải;	d. Dịch vụ khác
1.9.4	Dịch vụ lưu kho và phân phối hàng hóa	2324	**11. Dịch vụ vận tải**	H. Dịch vụ hỗ trợ cho các phương thức vận tải;	b. Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số VCITS	Mã số W120		
1.9.5	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác	2329	**11. Dịch vụ vận tải**	H. Dịch vụ hỗ trợ cho các phương thức vận tải;	c. Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa;
2	**Dịch vụ du lịch**	**2360**	**9. Dịch vụ du lịch và các dịch vụ liên quan đến đi lại**	**A. Khách sạn và nhà hàng; C. Dịch vụ hướng dẫn du lịch; D. Dịch vụ khác**	
2.1	**Dịch vụ du lịch liên quan đến công việc**	**2370**			
2.1.1	Chi tiêu của lao động thời vụ và lao động vùng biên giới	2380			
2.1.2	Chi tiêu của khách du lịch liên quan đến công việc khác	2390			
2.2	**Dịch vụ du lịch vì mục đích cá nhân**	**2400**			
2.2.1	Chi tiêu của khách du lịch vì mục đích khám, chữa bệnh	2410			
2.2.2	Chi tiêu của khách du lịch vì mục đích giáo dục	2420			
2.2.3	Chi tiêu của khách du lịch vì mục đích cá nhân khác	2430			
3	**Dịch vụ bưu chính và viễn thông**	**2450**			
3.1	**Dịch vụ bưu chính và chuyển phát**	**2460**	**2. Dịch vụ thông tin**	A. Dịch vụ bưu chính;	
				B. Dịch vụ chuyển phát;	
3.2	**Dịch vụ viễn thông**	**2470**	**2. Dịch vụ thông tin**	C. Dịch vụ viễn thông;	
3.2.1	Dịch vụ thoại, fax	2471	**2. Dịch vụ thông tin**	C. Dịch vụ viễn thông;	a. Dịch vụ thoại; f. Dịch vụ Fax;
3.2.2	Dịch vụ truyền số liệu	2472	**2. Dịch vụ thông tin**	C. Dịch vụ viễn thông;	b. Dịch vụ truyền dữ liệu mạch gói; c. Dịch vụ truyền dữ liệu chuyển mạch; k. Dịch vụ chuyển giao dữ liệu điện tử (EDI);
3.2.3	Dịch vụ thuê kênh riêng	2473	**2. Dịch vụ thông tin**	C. Dịch vụ viễn thông;	g. Dịch vụ mạch thuê tư nhân;
3.2.4	Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh Vinasat	2474	**2. Dịch vụ thông tin**	C. Dịch vụ viễn thông;	
3.2.5	Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet	2475	**2. Dịch vụ thông tin**	C. Dịch vụ viễn thông;	
3.2.6	Dịch vụ viễn thông khác	2479	**2. Dịch vụ thông tin**	C. Dịch vụ viễn thông;	d. Dịch vụ Telex; e. Dịch vụ điện báo; h. Dịch vụ thư điện tử; i. Dịch vụ hộp thư thoại; j. Dịch vụ thông tin trực tuyến và lưu trữ dữ liệu; l. Dịch vụ Fax gia tăng/ bao gồm: lưu trữ và chuyển

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số VCITS	Mã số W120		
					tiếp, lưu trữ và phản hồi; m. sự chuyển đổi giao thức và mã hóa
			2. Dịch vụ thông tin	E. Dịch vụ khác	
			2. Dịch vụ thông tin	D. Dịch vụ nghe nhìn	d. Dịch vụ truyền phát vô tuyến và radio
4	**Dịch vụ xây dựng**	**2490**	**3. Dịch vụ xây dựng và kỹ thuật có liên quan**		
4.1	**Dịch vụ xây dựng thực hiện ở nước ngoài**	**2500**	**3. Dịch vụ xây dựng và kỹ thuật có liên quan**		
4.1.1	Dịch vụ xây dựng nhà, kể cả chung cư	2501	**3. Dịch vụ xây dựng và kỹ thuật có liên quan**	A. Dịch vụ xây dựng chung các toà nhà;	
4.1.2	Dịch vụ xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng	2502	**3. Dịch vụ xây dựng và kỹ thuật có liên quan**	B. Dịch vụ xây dựng chung cho kỹ thuật dân dụng;	
4.1.3	Dịch vụ phá dỡ, lắp đặt, hoàn thiện và dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác	2509	**3. Dịch vụ xây dựng và kỹ thuật có liên quan**	C. Dịch vụ lắp đặt và lắp ráp; D. Công việc cuối cùng và hoàn thiện toà nhà; E. Dịch vụ khác	
4.2	**Dịch vụ xây dựng thực hiện tại Việt Nam**	**2510**	**3. Dịch vụ xây dựng và kỹ thuật có liên quan**		
4.2.1	Dịch vụ xây dựng nhà, kể cả chung cư	2511	**3. Dịch vụ xây dựng và kỹ thuật có liên quan**	A. Dịch vụ xây dựng chung các toà nhà;	
4.2.2	Dịch vụ xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng	2512	**3. Dịch vụ xây dựng và kỹ thuật có liên quan**	B. Dịch vụ xây dựng chung cho kỹ thuật dân dụng;	
4.2.3	Dịch vụ phá dỡ, lắp đặt, hoàn thiện và dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác	2519	**3. Dịch vụ xây dựng và kỹ thuật có liên quan**	C. Dịch vụ lắp đặt và lắp ráp; D. Công việc cuối cùng và hoàn thiện toà nhà; E. Dịch vụ khác	
5	**Dịch vụ bảo hiểm**	**2530**			
5.1	**Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ**	**2540**	**7. Dịch vụ tài chính**	A. Tất cả các dịch vụ bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm;	a. Dịch vụ bảo hiểm y tế, bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm tai nạn
				B. Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác	g. Tham gia vào việc phát hành các loại chứng khoán, bao gồm các công ty bảo lãnh và nhà đầu tư và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến vấn đề này

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số VCITS	Mã số W120		
					i. Quản lý tài sản như tiền mặt, danh mục đầu tư, tất cả các hình thức quản lý đầu tư, quản lý quỹ, các dịch vụ đặt cọc giám hộ và ủy thác
5.2	**Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu**	**2550**	**7. Dịch vụ tài chính**	A. Tất cả các dịch vụ bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm;	b. Các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ
5.3	**Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác**	**2560**	**7. Dịch vụ tài chính**	A. Tất cả các dịch vụ bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm;	b. Các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ;
				B. Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác	g. Tham gia vào việc phát hành các loại chứng khoán, bao gồm các công ty bảo lãnh và nhà đầu tư và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến vấn đề này
					i. Quản lý tài sản như tiền mặt, danh mục đầu tư, tất cả các hình thức quản lý đầu tư, quản lý quỹ, các dịch vụ đặt cọc giám hộ và ủy thác
5.3.1	Dịch vụ bảo hiểm tai nạn và y tế	2561			b. Các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ;
5.3.2	Dịch vụ bảo hiểm tàu thủy, máy bay và phương tiện vận tải khác	2562			b. Các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ;
5.3.3	Dịch vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại khác	2563			b. Các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ;
5.3.4	Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác	2569			b. Các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ;
5.4	**Dịch vụ tái bảo hiểm**	**2570**	**7. Dịch vụ tài chính**	A. Tất cả các dịch vụ bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm;	c. Dịch vụ tái bảo hiểm và chuyển nhượng
5.4.1	Dịch vụ tái bảo hiểm nhân thọ	2571			c. Dịch vụ tái bảo hiểm và chuyển nhượng
5.4.2	Dịch vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ	2572			c. Dịch vụ tái bảo hiểm và chuyển nhượng
5.5	**Dịch vụ hỗ trợ hoặc liên quan đến bảo hiểm**	**2580**	**7. Dịch vụ tài chính**	A. Tất cả các dịch vụ bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm;	d. Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm (bao gồm các dịch vụ đại lý và môi giới bảo hiểm)

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số VCITS	Mã số W120		
6	**Dịch vụ tài chính**	**2600**	**7. Dịch vụ tài chính**	B. Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác	
6.1	Dịch vụ thanh toán	2601	**7. Dịch vụ tài chính**	B. Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác	d. Dịch vụ chuyển tiền và thanh toán
6.2	Dịch vụ bảo lãnh tín dụng	2602	**7. Dịch vụ tài chính**	B. Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác	e. Dịch vụ bảo đảm và cam kết
6.3	Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư	2603	**7. Dịch vụ tài chính**	B. Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác	i. Dịch vụ quản lý tài sản như tiền mặt hay quản lý danh mục đầu tư, quản lý đầu tư có chọn lọc,…
6.4	Dịch vụ tư vấn tài chính	2605	**7. Dịch vụ tài chính**	B. Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác	k. Dịch vụ tư vấn và các dịch vụ hỗ trợ tài chính về tất cả các hoạt động
6.5	Dịch vụ khác liên quan đến tài chính	2609	**7. Dịch vụ tài chính**	B. Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác	a. Dịch vụ nhận tiền gửi và quỹ phải trả khác từ công cộng; b. Tất cả các loại hình vay bao gồm vay tiêu dùng, vay thế chấp, vay tài chính cho các giao dịch thương mại; c. Thuê tài chính; f. Mua bán tài khoản cá nhân hay tài khoản khách hàng qua trao đổi
7	**Dịch vụ máy tính và thông tin**	**2620**			
7.1	**Dịch vụ máy tính**	**2630**	**1. Dịch vụ kinh doanh;**		
7.1.1	Dịch vụ lập trình máy tính	2631	**1. Dịch vụ kinh doanh;**	B. Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan; ; F. Dịch vụ kinh doanh khác	b. Các dịch vụ phần mềm;
7.1.2	Dịch vụ tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	2632	**1. Dịch vụ kinh doanh;**	B. Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan; ; F. Dịch vụ kinh doanh khác	a. Các dịch vụ tư vấn liên quan đến việc lắp đặt phần cứng;
7.1.3	Dịch vụ xử lý dữ liệu, cổng thông tin, cho thuê miền và các dịch vụ liên quan	2633	**1. Dịch vụ kinh doanh;**	B. Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan; ; F. Dịch vụ kinh doanh khác	c. Dịch vụ xử lý dữ liệu;
			2. Dịch vụ thông tin liên lạc	C. Dịch vụ viễn thông;	n. Xử lý dữ liệu và thông tin trực tuyến (bao gồm cả xử lý giao dịch)
7.1.4	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính	2639	**1. Dịch vụ kinh doanh;**	B. Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan;	e. Dịch vụ khác

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số VCITS	Mã số W120		
				F. Dịch vụ kinh doanh khác	n. Bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay và thiết bị vận tải khác)
7.2	**Dịch vụ thông tin**	**2640**			
7.2.1	Dịch vụ thông tấn	8890	**10. Dịch vụ thể thao, văn hóa và giải trí**	B. Dịch vụ thông tấn xã	
7.2.2	Dịch vụ thông tin khác	8900	**1. Dịch vụ kinh doanh**	B. Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan	d. Dịch vụ cơ sở dữ liệu
8	**Phí mua, bán quyền sử dụng giấy phép, thương hiệu, bản quyền**	**2660**	**4. Dịch vụ phân phối**	D. Quyền sử dụng thương hiệu	
8.1	**Phí mua, bán nhượng quyền thương mại, sử dụng thương hiệu và các quyền tương tự**	**8910**			
8.2	**Phí mua, bán bản quyền và giấy phép khác**	**8920**			
8.2.1	Phí mua, bán giấy phép sử dụng kết quả nghiên cứu phát triển	8921			
8.2.2	Phí mua, bán giấy phép sử dụng và phân phối phần cứng máy tính	8922			
8.2.3	Phí mua, bán giấy phép sử dụng và phân phối phần mềm máy tính	8923			
8.2.4	Phí mua, bán giấy phép sử dụng và phân phối các sản phẩm nghe nhìn	8924			
8.2.5	Phí mua, bán giấy phép sử dụng và phân phối các sản phẩm khác, trừ sản phẩm nghe nhìn	8929			
9	**Dịch vụ kinh doanh khác**	**2680**			
9.1	**Dịch vụ mua bán hàng chuyển khẩu và dịch vụ khác liên quan đến thương mại**	**2690**			
9.1.1	Dịch vụ mua bán hàng hóa chuyển khẩu (mua hàng và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không vào/ra khỏi Việt Nam)	2700	**4. Dịch vụ phân phối**	B. Dịch vụ thương mại bán buôn; C. Dịch vụ bán lẻ	
9.1.1.1	Dịch vụ mua hàng của một nước để bán cho nước thứ ba	2701	**4. Dịch vụ phân phối**	B. Dịch vụ thương mại bán buôn; C. Dịch vụ bán lẻ	

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số VCITS	Mã số W120		
9.1.1.2	Dịch vụ bán hàng đã mua của một nước cho nước thứ ba	2702	**4. Dịch vụ phân phối**	B. Dịch vụ thương mại bán buôn; C. Dịch vụ bán lẻ	
9.1.2	Dịch vụ khác liên quan đến thương mại	2710			
9.1.2.1	Dịch vụ đại lý bán hàng	2711	**4. Dịch vụ phân phối**	A. Dịch vụ đại lý hoa hồng;	
9.1.2.2	Dịch vụ môi giới mua bán hàng hóa và dịch vụ liên quan khác đến thương mại	2719	**4. Dịch vụ phân phối**	E. Dịch vụ khác	
9.2	**Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động**	**2720**	**1. Dịch vụ kinh doanh**	E. Các dịch vụ thuê/cho thuê hoạt động	
9.2.1	Dịch vụ thuê, cho thuê máy bay không kèm phi hành đoàn (thuê, cho thuê khô)	2721	**1. Dịch vụ kinh doanh**	E. Các dịch vụ thuê/cho thuê hoạt động	b. Dịch vụ liên quan đến máy bay
9.2.2	Dịch vụ thuê, cho thuê tàu biển không kèm thuyền viên (thuê, cho thuê tàu trần)	2722	**1. Dịch vụ kinh doanh**	E. Các dịch vụ thuê/cho thuê hoạt động	a. Dịch vụ liên quan đến tàu biển
9.2.3	Dịch vụ thuê, cho thuê phương tiện vận tải khác không kèm người điều khiển	2723	**1. Dịch vụ kinh doanh**	E. Các dịch vụ thuê/cho thuê hoạt động	c. Dịch vụ liên quan đến thiết bị vận tải khác
9.2.4	Dịch vụ thuê, cho thuê tài sản	2724	**1. Dịch vụ kinh doanh**	E. Các dịch vụ thuê/cho thuê hoạt động	e. Dịch vụ khác
9.2.5	Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc thiết bị khác không kèm người điều khiển	2729	**1. Dịch vụ kinh doanh**	E. Các dịch vụ thuê/cho thuê hoạt động	d. Dịch vụ liên quan đến máy móc thiết bị khác
9.3	**Dịch vụ kinh doanh khác, dịch vụ kỹ thuật, chuyên môn**	**2730**			
9.3.1	Dịch vụ pháp lý, kế toán, tư vấn quản lý kinh doanh và quan hệ công chúng	2740	**1. Dịch vụ kinh doanh**	A. Dịch vụ chuyên ngành	
9.3.1.1	Dịch vụ pháp lý	2750	**1. Dịch vụ kinh doanh**	A. Dịch vụ chuyên ngành	a. Dịch vụ pháp lý
9.3.1.2	Dịch vụ kế toán, kiểm toán, sổ sách, tư vấn thuế	2760	**1. Dịch vụ kinh doanh**	A. Dịch vụ chuyên ngành	
9.3.1.2.1	Dịch vụ kế toán, kiểm toán, sổ sách	2761	**1. Dịch vụ kinh doanh**	A. Dịch vụ chuyên ngành	b. Các dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và sổ sách kế toán
9.3.1.2.2	Dịch vụ tư vấn thuế	2762	**1. Dịch vụ kinh doanh**	A. Dịch vụ chuyên ngành	c. Dịch vụ thuế
9.3.1.3	Dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý và quan hệ công chúng	2770	**1. Dịch vụ kinh doanh**	F. Dịch vụ kinh doanh khác	
9.3.1.3.1	Dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý	2771	**1. Dịch vụ kinh doanh**	F. Dịch vụ kinh doanh khác	c. Dịch vụ quản lý tư vấn;
9.3.1.3.2	Dịch vụ quan hệ công chúng	2772	**1. Dịch vụ kinh doanh**	F. Dịch vụ kinh doanh khác	d. Dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số VCITS	Mã số W120		
9.3.2	Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội	2780	**1. Dịch vụ kinh doanh**	F. Dịch vụ kinh doanh khác	s. Dịch vụ hội nghị
9.3.2.1	Dịch vụ quảng cáo	2781	**1. Dịch vụ kinh doanh**	F. Dịch vụ kinh doanh khác	a. Dịch vụ quảng cáo
9.3.2.2	Dịch vụ nghiên cứu thị trường	2782	**1. Dịch vụ kinh doanh**	F. Dịch vụ kinh doanh khác	b. Dịch vụ nghiên cứu thị trường và trưng cầu dân ý
9.3.2.3	Dịch vụ thăm dò dư luận xã hội	2783	**1. Dịch vụ kinh doanh**	F. Dịch vụ kinh doanh khác	b. Dịch vụ nghiên cứu thị trường và trưng cầu dân ý
9.3.3	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	2790	**1. Dịch vụ kinh doanh**	C. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	
9.3.3.1	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển về khoa học tự nhiên	2791	**1. Dịch vụ kinh doanh**	C. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	a. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển về khoa học tự nhiên
9.3.3.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển về khoa học xã hội và nhân văn	2792	**1. Dịch vụ kinh doanh**	C. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	b. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển về khoa học xã hội và nhân văn
9.3.3.3	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển liên ngành	2793	**1. Dịch vụ kinh doanh**	C. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	c. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển liên ngành
9.3.4	Dịch vụ kiến trúc, tư vấn kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật khác	2800	**1. Dịch vụ kinh doanh;**	A. Dịch vụ chuyên ngành; F. Dịch vụ kinh doanh khác	
9.3.4.1	Dịch vụ kiến trúc	2801	**1. Dịch vụ kinh doanh;**	A. Dịch vụ chuyên ngành;	d. Dịch vụ kiến trúc
9.3.4.2	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật	2802	**1. Dịch vụ kinh doanh;**	F. Dịch vụ kinh doanh khác	m. Dịch vụ tư vấn kỹ thuật và khoa học có liên quan
9.3.4.3	Dịch vụ quy hoạch và kiến trúc cảnh quan đô thị	2803	**1. Dịch vụ kinh doanh;**	A. Dịch vụ chuyên ngành;	g. Dịch vụ kiến trúc đô thị và thiết kế cảnh quan
9.3.4.4	Dịch vụ kỹ thuật khác	2809	**1. Dịch vụ kinh doanh;**	A. Dịch vụ chuyên ngành;	e. Dịch vụ kỹ thuật; f. Dịch vụ kỹ thuật tổng hợp
				F. Dịch vụ kinh doanh khác	e. Dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật;
9.3.5	Dịch vụ nông nghiệp, khai khoáng và gia công, chế biến	2810	**1. Dịch vụ kinh doanh;**	F. Dịch vụ kinh doanh khác	
9.3.5.1	Dịch vụ xử lý chất thải và chống ô nhiễm môi trường	2820			
9.3.5.1.1	Dịch vụ xử lý rác thải	2821	**6. Dịch vụ môi trường**	A. Dịch vụ rác thải;	
9.3.5.1.2	Dịch vụ xử lý chất thải	2822	**6. Dịch vụ môi trường**	B. Dịch vụ xử lý chất thải;	

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số VCITS	Mã số W120		
9.3.5.1.3	Dịch vụ chống ô nhiễm môi trường	2823	**6. Dịch vụ môi trường**	C. Dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ tương tự; D. Dịch vụ khác	
9.3.5.2	Dịch vụ nông nghiệp, khai khoáng và gia công, chế biến khác	2830	**1. Dịch vụ kinh doanh;**		
9.3.5.2.1	Dịch vụ liên quan đến nông, lâm, ngư nghiệp	2831	**1. Dịch vụ kinh doanh;**	A. Dịch vụ chuyên ngành;	i. Dịch vụ thú y
			1. Dịch vụ kinh doanh;	F. Dịch vụ kinh doanh khác	f. Dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp; g. Dịch vụ liên quan đến đánh bắt thủy sản
9.3.5.2.2	Dịch vụ liên quan đến khai khoáng	2832	**1. Dịch vụ kinh doanh;**	F. Dịch vụ kinh doanh khác	h. Dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ
9.3.5.2.3	Dịch vụ khác liên quan đến gia công, chế biến	2839	**1. Dịch vụ kinh doanh;**	F. Dịch vụ kinh doanh khác	i. Dịch vụ liên quan đến sản xuất
9.3.6	Dịch vụ kinh doanh khác	2840			
9.3.6.1	Dịch vụ đại lý và điều hành tour du lịch	2841	**9. Dịch vụ du lịch và các dịch vụ liên quan đến đi lại**	B. Dịch vụ điều hành tour và đại lý du lịch;	
9.3.6.2	Dịch vụ kinh doanh bất động sản	2842	**1. Dịch vụ kinh doanh**	D. Dịch vụ bất động sản;	a. Thuê hoặc tham gia sở hữu bất động sản; b. Dựa trên cơ sở phí hay hợp đồng
9.3.6.3	Dịch vụ kinh doanh khác chưa chi tiết ở đâu	2849	**1. Dịch vụ kinh doanh**	A. Dịch vụ chuyên ngành;	k. Dịch vụ khác
			1. Dịch vụ kinh doanh	F. Dịch vụ kinh doanh khác	j. Dịch vụ liên quan đến phân phối năng lượng; k. Dịch vụ thay thế và cung cấp nhân sự; l. Dịch vụ điều tra và an ninh; n. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị (không bao gồm tàu thuyền, máy bay và thiết bị vận tải khác); o. Dịch vụ lau dọn tòa
9.3.7	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	2850	**1. Dịch vụ kinh doanh**	F. Dịch vụ kinh doanh khác	d. Dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý
10	**Dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí**	**2870**			
10.1	**Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan**	**2880**			
10.1.1	Dịch vụ sản xuất phim ảnh, băng hình và chương trình truyền hình	2881	**2. Dịch vụ thông tin liên lạc**	D. Dịch vụ nghe nhìn	

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số VCITS	Mã số W120		
10.1.2	Dịch vụ hậu kỳ sản xuất phim ảnh và băng hình	2882	**2. Dịch vụ thông tin liên lạc**	D. Dịch vụ nghe nhìn	
10.1.3	Dịch vụ phân phối phim ảnh, băng đĩa và chương trình truyền hình	2883	**2. Dịch vụ thông tin liên lạc**	D. Dịch vụ nghe nhìn	a. Dịch vụ phân phối và sản xuất băng video và băng hình;
10.1.4	Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan khác	2889	**2. Dịch vụ thông tin liên lạc**	D. Dịch vụ nghe nhìn	b. Dịch vụ chiếu phim; c. Dịch vụ phát thanh và truyền hình; e. Dịch vụ thu âm
10.2	**Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác**	**2890**			
10.2.1	Dịch vụ giáo dục	8950	**5. Dịch vụ giáo dục**		
10.2.1.1	Dịch vụ giáo dục các cấp học	8951	**5. Dịch vụ giáo dục**	A. Dịch vụ giáo dục tiểu học; B. Dịch vụ giáo dục trung học; C. Dịch vụ giáo dục đại học;	
10.2.1.2	Dịch vụ tư vấn và hỗ trợ giáo dục	8952	**5. Dịch vụ giáo dục**	D. Dịch vụ giáo dục người lớn;	
10.2.1.3	Dịch vụ giáo dục khác	8959	**5. Dịch vụ giáo dục**	E. Dịch vụ giáo dục khác	
10.2.2	Dịch vụ y tế	8960	**8. Dịch vụ xã hội và dịch vụ liên quan đến y tế**		
10.2.2.1	Dịch vụ y tế đa khoa, chuyên khoa	8961	**8. Dịch vụ xã hội và dịch vụ liên quan đến y tế**	A. Dịch vụ bệnh viện;	
			1. Dịch vụ kinh doanh	A. Dịch vụ chuyên ngành	h. Dịch vụ nha khoa và y tế; j. Dịch vụ cung cấp bởi hộ lý, y tá và các nhân viên y tế khác
10.2.2.2	Dịch vụ y tế khác	8969	**8. Dịch vụ xã hội và dịch vụ liên quan đến y tế**	B. Dịch vụ về sức khoẻ con người; C. Dịch vụ xã hội; D. Dịch vụ khác	
10.2.3	Dịch vụ phục vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác	8970			
10.2.3.1	Dịch vụ văn hóa, thể thao và giải trí khác	8971	**10. Dịch vụ thể thao, văn hóa và giải trí**	A. Dịch vụ giải trí (bao gồm: sân khấu, ban nhạc sống và nghệ thuật xiếc); C. Dịch vụ về thư viện, lưu trữ, bảo tàng và dịch vụ văn hóa khác; D. Dịch vụ thể thao và các dịch vụ giải trí khác	

STT	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ	Mã số VCITS	Mã số W120		
10.2.3.2	Dịch vụ khác phục vụ cá nhân	8979	**10. Dịch vụ thể thao, văn hóa và giải trí**	E. Dịch vụ khác	
11	**Dịch vụ chính phủ, chưa được phân loại ở nơi khác**	**2910**			
11.1	Hàng hóa, dịch vụ phục vụ Đại sứ quán, lãnh sự quán	2920	**12. Các dịch vụ khác chưa được chi tiết ở đâu**		
11.2	Hàng hóa, dịch vụ phục vụ các đơn vị và cơ quan quân đội	2930	**12. Các dịch vụ khác chưa được chi tiết ở đâu**		
11.3	Dịch vụ Chính phủ khác	2940	**12. Các dịch vụ khác chưa được chi tiết ở đâu**		
12	**Dịch vụ Logistic**	**9000**	**12. Các dịch vụ khác chưa được chi tiết ở đâu**		